

**TÀI LIỆU ÔN THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2017**  
**MÔN: KIẾN THỨC CHUNG**

---

**Chuyên đề 1:**

**HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

**NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

**1.1. Khái niệm:**

Hệ thống chính trị là tổ hợp có tính chỉnh thể các thể chế chính trị (các cơ quan quyền lực nhà nước, các đảng chính trị các phong trào xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội, v.v.) được xây dựng theo một kết cấu chức năng nhất định, vận hành trên những nguyên tắc, cơ chế và quan hệ cụ thể, nhằm thực thi quyền lực chính trị.

**1.2. Cấu trúc của hệ thống chính trị**

Hệ thống chính trị được tạo thành từ nhiều bộ phận, mỗi bộ phận đó lại là một kết cấu phức tạp gồm nhiều bộ phận nhỏ khác, có thể coi là “tiểu hệ thống”. Đó là:

- Các thể chế chính trị (các tổ chức) – Tiểu hệ thống thể chế.
- Các quan hệ chính trị - Tiểu hệ thống quan hệ.
- Các cơ chế hoạt động – Tiểu hệ thống cơ chế.
- Các nguyên tắc vận hành – Tiểu hệ thống các nguyên tắc vận hành.

Như vậy, cấu trúc của hệ thống chính trị gồm bốn bộ phận chủ yếu: Các tổ chức là cốt vật chất của hệ thống chính trị; các quan hệ chính trị là bộ phận kết nối các tổ chức và đảm bảo nguyên tắc vận hành đảm bảo cho hệ thống chính trị vận hành thông suốt và đúng đắn.

**2. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM**

**2.1. Một số đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam**

Hệ thống chính trị Việt Nam tất yếu vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc thù. Do đó, về cơ bản được tổ chức gần giống như hệ thống chính trị nhiều nước trên thế giới. Mặt khác, hệ thống chính trị Việt Nam được tổ chức và vận hành trong điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội và môi trường văn hóa chính trị đặc thù. Chính vì vậy hệ thống chính trị Việt Nam có những đặc điểm riêng.

**Thứ nhất**, hệ thống chính trị Việt Nam do duy nhất một Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Tính đặc thù này được quy định bởi vai trò, vị trí lãnh đạo, uy tính lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập đến nay, trong quá trình tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc, chống ách thực dân, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đổi mới xã hội, v.v..

**Thứ hai**, hệ thống chính trị Việt Nam là hệ thống chính trị được xây dựng theo mô hình hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Xôviết, mặc dù đang trong quá trình đổi mới, hoàn thiện nhưng ảnh hưởng của chế độ tập trung quan liêu, bao cấp trong mô hình này đang còn khá nặng nề. Những khuyết tật của mô hình Xôviết lại được củng cố thêm bởi các tổ chức chiến đấu, chiến tranh, kháng chiến. Những thói quen xử lý công việc, quản lý xã hội, ứng xử theo thời chiến vẫn còn ảnh hưởng khá đậm nét trong các thể chế cán bộ, đặc biệt là thể chế trường thành trong chiến tranh.

**Thứ ba**, ở Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội phần lớn đều được Đảng Cộng sản tổ chức rèn luyện, ra đời ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập và trở thành các tổ chức quần chúng, cơ sở chính trị - xã hội của Đảng. Vì vậy, sau khi giành được độc lập, Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền, các tổ chức chính trị - xã hội của nhà nước, được hưởng các điều kiện tổ chức và hoạt động như các cơ quan nhà nước. Mỗi quan hệ này có mặt tích cực, nhưng cũng có mặt hạn chế, đó là nguy cơ hành chính hóa, xa dân, thụ động và thiếu tính độc lập trong hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội.

Những đặc điểm này vừa quy định kết cấu, tổ chức, vận hành và các mối quan hệ vừa cho thấy những thuận lợi, những khó khăn, thách thức mà chúng ta phải giải quyết, v.v. vừa đặt ra những yêu cầu đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta.

## **2.2. Cấu trúc hệ thống chính trị Việt Nam**

Trước hết, về tổ chức bộ máy (tiểu hệ thống thể chế), hệ thống chính trị Việt Nam bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội như: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhà nước và xã hội, là hạt nhân của hệ thống chính trị.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp (Tòa án và Viện Kiểm sát nhân dân) và chính quyền các địa phương.

- Quốc hội.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Hiến pháp 2013, Điều 69).

- Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại

biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội (Hiến pháp 2013, Điều 86, 87).

- Chính phủ

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp pháp của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Hiến pháp 2013, Điều 94).

- Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Hiến pháp 2013, Điều 102).

- Viện Kiểm sát nhân dân

Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện Kiểm sát nhân dân gồm Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện Kiểm sát khác do luật định. Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Hiến pháp 2013, Điều 107).

- Chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do luật định.

Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân

theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Hiến pháp 2013, Điều 111, 112, 113, 114).

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước tập trung vào Quốc hội (cơ quan đại biểu cao nhất, cơ quan quyền lực cao nhất). Các cơ quan khác như Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát đều được Quốc hội cử ra, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội. Chính phủ, còn là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Mặc dù quyền lực Nhà nước là tập trung, thống nhất không thể phân chia, nhưng có phân công và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên của Mặt trận là một bộ phận của hệ thống chính trị. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tham gia công tác bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, xây dựng chủ trương, chính sách pháp luật, vận động nhân dân thực hiện giám sát, phản biện hoạt động các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, đảng viên, giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

## **2.3. Các quan hệ chính trị**

### **2.3.1. Quan hệ giữa người có chủ quyền và người được ủy quyền**

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, công dân Việt Nam là người có chủ quyền nhà nước. Công dân Việt Nam thực hiện sự ủy quyền (bầu cử dân chủ: phổ thông, trực tiếp và kín) để bầu ra các cơ quan quyền lực nhà nước thay mặt nhân dân thực thi quyền lực nhà nước, thực chất là hiện thực hóa quyền, ý chí và lợi ích của nhân dân.

Quyền lực chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam về thực chất là quyền lực do đảng viên ủy quyền tạo thành. Tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở đều thay mặt đảng viên, mà cơ quan cao nhất là Đại hội đại biểu toàn quốc thực hiện quyền lực chính trị, thực hiện sự lãnh đạo nhà nước và xã hội.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, vừa tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, vừa thực hiện chức năng xã hội đối với thành viên và hội viên của mình.

### **2.3.2. Quan hệ theo chiều ngang**

Trong hệ thống chính trị nước ta, các quan hệ chính trị được xác lập do một cơ chế chủ đạo (và cũng là quan hệ chủ đạo): Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Trong các mối quan hệ này, sự lãnh đạo của Đảng được xác định bằng các phương thức chủ yếu sau:

- Lãnh đạo bằng Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, thông qua các nghị quyết của tổ chức Đảng từ Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc đến nghị quyết chi bộ cơ sở. Đường lối, Cương lĩnh của Đảng được thể chế hóa, cụ thể hóa trong Hiến pháp và pháp luật trong hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, v.v..

- Lãnh đạo bằng giáo dục, tuyên truyền vận động nêu gương.

- Lãnh đạo bằng công tác tổ chức và cán bộ.

- Lãnh đạo bằng công tác kiểm tra – giám sát.

Nhà nước quản lý xã hội trước hết bằng hệ thống quy phạm pháp luật, bằng hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước từ các bộ đến các cơ sở, trong đó không loại trừ các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thực hiện sự nghiêm minh của pháp luật. Nhà nước thực hiện quản lý trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, quản lý theo ngành hoặc lãnh thổ theo cấp vĩ mô hoặc vi mô. Nhà nước thực hiện sự quản lý bằng cả chính sách, các công cụ đòn bẩy khác, v.v.. Mục tiêu quản lý nhà nước là phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo cho nhân dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, nhằm phát triển nhanh và mạnh mẽ lực lượng sản xuất của đất nước.

Nhân dân làm chủ, trước hết được xác định ở địa vị chủ thể quyền lực nhà nước. Chỉ nhân dân mới có chủ quyền đối với quyền lực nhà nước. Nhưng nhân dân ủy quyền cho các đại biểu của mình và giám sát đại biểu đó trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước.

Nhân dân còn làm chủ bằng các hình thức trực tiếp và gián tiếp (thông qua các đại biểu, các cơ quan dân cử và các đoàn thể của nhân dân). Ngày nay quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta không chỉ được đảm bảo bằng Hiến pháp, pháp luật, mà bằng hệ thống truyền thông, các phương tiện thông tin đại chúng, các cuộc vận động, thông qua thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, thực hiện dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, thông qua vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Quan hệ giữa Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là quan hệ phối hợp hành động, được thực hiện Quy chế phối hợp công tác do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan hữu quan ở từng cấp ban ngành.

Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là người lãnh đạo Mặt trận vừa là thành viên của Mặt trận. Vì vậy quan hệ giữa Đảng và Mặt trận Tổ quốc vừa là quan hệ lãnh đạo vừa là quan hệ hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động.

Các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong khi tuân theo Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng thời vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình.

### **2.3.3. Quan hệ dọc từ Trung ương đến cơ sở**

Quan hệ giữa Trung ương – địa phương và cơ sở của các tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta được tổ chức theo cấp hành chính 4 cấp. Trong đó cấp dưới phải phục tùng cấp trên. Trong mỗi quan hệ phân cấp, bao giờ cũng đi kèm với phân quyền nhất định, nhằm đảm bảo cho cấp dưới vừa đại diện cho lợi ích cấp trên và cả nước, đồng thời phát huy được sự năng động sáng tạo của địa phương và cơ sở.

### **2.3.4. Quan hệ bên trong và bên ngoài hệ thống chính trị**

Quan hệ giữa hai hệ thống chính trị là quan hệ của từng tổ chức cấu thành hệ thống chính trị này với những bộ phận tương ứng của một hệ thống chính trị khác. Tuy vậy, cũng cần khẳng định rằng, mỗi quan hệ giữa các nhà nước là quan trọng nhất. Trong mỗi quan hệ này, vấn đề đặt ra là trong lúc thừa nhận chủ quyền quốc gia là cơ bản trong quan hệ quốc tế, vẫn chủ động và tích cực hội nhập, vừa bảo vệ chủ quyền quốc gia, vừa cam kết thực hiện các công ước, các thỏa thuận quốc tế.

## **2.4. Các nguyên tắc hoạt động**

Những nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước ta, vừa tuân thủ tính phổ biến của đời sống chính trị trên thế giới, vừa phản ánh tính đặc thù của điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam. Những nguyên tắc đó là:

### **1) Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.**

Điều 2 Hiến pháp 2013 ghi: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện chủ quyền ấy bằng cách bầu ra các cơ quan quyền lực như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, v.v.. Những cơ quan này thay mặt nhân dân thực thi quyền lực nhà nước. Ở nước ta, các đại biểu của dân được ủy quyền theo nguyên tắc tự do và một thời hạn nhất định (nhiệm kỳ).

### **2) Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội.**

**3) Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc hoạt động cơ bản của hệ thống chính trị**, trong đó có Đảng và Nhà nước. Riêng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là một bộ phận của hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc vừa phải tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ vừa thực hiện nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, thống nhất và phối hợp hành động.

**4) Quyền lực Nhà nước thống nhất** có phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; thực hiện sự phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, cơ sở, v.v..

**5) Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.**

## **2.5. Các cơ chế vận hành**

Hệ thống chính trị Việt Nam vận hành theo những cơ chế mang tính phổ biến và đặc thù sau:

- Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ;
- Cơ chế mệnh lệnh hành chính;
- Cơ chế thể chế (xây dựng, vận hành và hoàn thiện hệ thống các tổ chức của hệ thống chính trị);
- Cơ chế tư vấn: giáo dục, thông tin tuyên truyền, cổ động, v.v.. Mục đích là làm thay đổi nhận thức, để thay đổi hành vi nhân dân theo định hướng chính trị nhất định.
- Cơ chế kiểm soát quyền lực.

Hệ thống chính trị nước ta có hai hệ thống kiểm soát quyền lực: bên trong Nhà nước như: giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhân dân, v.v..; một hệ thống bên ngoài Nhà nước như: Kiểm tra đảng, giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, dư luận xã hội, các phương tiện truyền thông, quyền khiếu nại tố cáo của nhân dân, v.v..

Các cơ chế vận hành có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi một loại tổ chức trong hệ thống chính trị tùy theo chức năng, nhiệm vụ, phương thức tổ chức và hoạt động để sử dụng và kết hợp các cơ chế sao cho quá trình thực thi quyền lực chính trị có hiệu lực, hiệu quả.

## **3. Những phương châm, nội dung đổi mới hệ thống chính trị nước ta.**

### **3.1. Những phương châm đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta**

- Thực hiện đổi mới từng bước vững chắc trên cơ sở đổi mới kinh tế.
- Khâu mấu chốt là phân định rõ chức năng và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc.
- Hướng về cơ sở, tăng cường hiệu lực hiệu quả của hệ thống chính trị cơ sở.

### **3.2. Những nội dung đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta**

Đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta cần tuân thủ những định hướng nội dung lớn được Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) vạch ra, và được khẳng định trong Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X, XI và gần đây nhất là Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XI năm 2013, sau đây:

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

+ Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước. Trong đó:

Hoàn thiện hệ thống bầu cử, nhằm nâng cao chất lượng của đại biểu dân cử các cấp và Quốc hội. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã phường, thị trấn. Đổi mới cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể chính trị trong các hoạt động chung. Phát huy dân chủ, giữ gìn trật tự, kỷ cương, tăng cường pháp chế.

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Trọng tâm là công tác lập pháp, xây dựng chương trình, quy trình làm luật, ban hành luật và hướng dẫn thi hành luật. Bổ sung một số thẩm quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tăng hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách.

+ Hoàn thiện chế định Chủ tịch nước trong Hiến pháp và pháp luật nhằm xác định rõ và cụ thể hơn quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch nước, quan hệ giữa Chủ tịch nước với các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, quan hệ lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Chủ tịch nước.

+ Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa.

Quản lý nhà nước các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng hệ thống luật pháp và chính sách đồng bộ, hoàn chỉnh. Phát huy vai trò, trách nhiệm của tập thể Chính phủ, đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ tướng và các thành viên Chính phủ. Chuyển những nhiệm vụ mà các cơ quan nhà nước không cần thiết phải thực hiện cho các tổ chức xã hội đảm nhận. Định rõ chức năng quyền hạn của các bộ theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp dịch vụ công.

+ Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương.

Tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân, kiện toàn Ủy ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn, v.v.. Cơ bản giữ ổn định số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã trên cơ sở có phân biệt tổ chức chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn, các đặc khu, v.v.. Thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp; bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở cấp xã, cấp huyện đối với những nơi có đủ điều kiện, chủ trương bố trí một số chức danh cán bộ chủ chốt không phải là người địa phương. Quy định dưới xã, phường, thị trấn là thôn, tổ dân phố và tương đương chủ yếu hoạt động theo hình thức tự quản của cộng đồng dân cư,

hạn chế tối đa việc sử dụng kinh phí từ ngân sách. Khoản kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và tương đương, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch có năng lực.

Thực hiện chế độ kiêm nhiệm các chức danh phù hợp và tiếp tục thí điểm khoán kinh phí hành chính để khuyến khích giảm biên chế. Tăng cường kiêm nhiệm công việc, khoán quỹ phụ cấp để giảm dần số lượng những người hoạt động không chuyên gắn với việc tăng thu nhập của cán bộ, công chức cấp xã.

Gắn chính sách tinh thần giảm biên chế với cải cách chính sách tiền lương, nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên ưu tú ở địa phương bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Thi tuyển các chức danh quản lý ở Trung ương (đến cấp Vụ trưởng), ở địa phương (đến cấp Giám đốc sở) và tương đương.

+ Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử; mở rộng thẩm quyền xét xử của tòa án đối với các khiếu kiện hành chính, giải quyết tranh chấp về vấn đề đất đai, đổi mới cơ chế giám đốc thẩm, tái thẩm. Tổ chức hệ thống viện kiểm sát nhân dân phù hợp với hệ thống tổ chức của tòa án nhân dân.

- Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Giáo dục tư tưởng, chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ. Xây dựng, củng cố các tổ chức, cơ sở đảng. Bổ sung, hoàn thiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, nhiệm vụ, quyền hạn của đảng đoàn, ban cán sự đảng và cấp ủy đảng các cấp theo hướng tăng thẩm quyền, trách nhiệm, mở rộng dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương. Thực hiện chủ trương không nhất thiết ở Trung ương có ban đảng, đảng bộ nào thì ở địa phương cũng phải có ban đảng, đảng bộ đó.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Kiện toàn tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tinh gọn, rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo. Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp, quy định về giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ chế để nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền. Quy định chặt chẽ về tổ chức và hoạt động của các hội theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí hoạt động và tuân thủ pháp luật. Tổ chức các phong trào thi đua yêu nước gắn liền với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng địa phương và địa bàn dân cư. Hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, cộng đồng dân cư và từng gia đình.

## Chuyên đề 2:

# PHÁP LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

## 1. Khái quát về Luật Cán bộ, công chức

Luật Cán bộ, công chức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008, gồm 10 Chương, 87 Điều.

### 1.1. Quan điểm xây dựng Luật Cán bộ, công chức

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục cải cách chế độ công vụ, công chức, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân;

- Hoàn thiện chế độ công vụ, cán bộ, công chức đồng bộ với tiến trình đổi mới hệ thống chính trị trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Bảo đảm tính minh bạch, công khai và tính tự chịu trách nhiệm trong hoạt động công vụ;

- Bảo đảm tính kế thừa và phát triển của các quy định hiện hành về cán bộ, công chức;

- Các quy định của Luật cán bộ, công chức phải phù hợp với tình hình đặc điểm cụ thể của Việt Nam trên cơ sở tiếp thu những kinh nghiệm, thành tựu khoa học của các nền công vụ tiên tiến trên thế giới.

### 1.2. Mục tiêu

- Luật Cán bộ, công chức phải trở thành công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, góp phần vào thực hiện quá trình đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Luật Cán bộ, công chức phải tạo cơ sở pháp lý có giá trị cao nhằm xây dựng và quản lý đội ngũ công chức có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới; phát huy tính năng động, sáng tạo của công chức và thể hiện được chính sách của thu hút, trọng dụng nhân tài của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn mới.

- Luật Cán bộ, công chức phải góp phần đổi mới hoạt động quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, quy định và thực hiện có hiệu quả việc kết hợp giữa hệ thống chức danh tiêu chuẩn công chức với hệ thống vị trí việc làm đang là xu hướng tích cực của các nền hành chính hiện đại trên thế giới hiện nay.

## 2. Những nội dung cơ bản của Luật Cán bộ, công chức (2008)

## 2.1 Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; hoạt động công vụ của cán bộ, công chức; các nguyên tắc trong thi hành công vụ; cán bộ, công chức; các nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức; chính sách đối với người có tài năng; giải thích từ ngữ.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: (Điều 1)

- Hoạt động công vụ của cán bộ, công chức (Điều 2)

- Các nguyên tắc trong thi hành công vụ:

- Khái niệm và quy định cụ thể ai là Cán bộ, công chức (Điều 4): Bao gồm 3 nhóm: cán bộ; công chức và cán bộ xã, phường, thị trấn.

(1). **Cán bộ** là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

(2). **Công chức** là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

(3). **Cán bộ xã, phường, thị trấn** (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; **công chức cấp xã** là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Các nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức (Điều 5)

## 2.2 Nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức (từ Điều 8 đến Điều 27).

Chương này được chia làm 4 mục như sau:

### (1). Nghĩa vụ của cán bộ, công chức

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân (Điều 8): Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia. Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ (Điều 9): Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu (Điều 10): Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật này, cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

## **(2). Quyền của cán bộ, công chức**

- Quyền của cán bộ, công chức được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ (Điều 11): Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ; Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật; Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

- Quyền của cán bộ, công chức về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương (Điều 12): Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật; Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền của cán bộ, công chức về nghỉ ngơi (Điều 13): Cán bộ, công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

- Các quyền khác của cán bộ, công chức (Điều 14): Cán bộ, công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **(3) Đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức**

- Cán bộ, công chức phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ (Điều 15).

- Văn hóa giao tiếp ở công sở (Điều 16): Trong giao tiếp ở công sở, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng đồng nghiệp; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc. Cán bộ, công chức phải lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp; công bằng, vô tư, khách quan khi nhận xét, đánh giá; thực hiện dân chủ và đoàn kết nội bộ. Khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải mang phù hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp.

- Văn hóa giao tiếp với nhân dân (Điều 17): Cán bộ, công chức phải gần gũi với nhân dân; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc. Cán bộ, công chức không được hách dịch, cửa quyền.

### **(4) Những việc cán bộ, công chức không được làm**

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ (Điều 18):

- Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến bí mật nhà nước (Điều 19):

- Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật, cán bộ, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

## **2.3. Phân loại và ngạch công chức (Điều 34)**

+ Phân loại công chức theo ngạch, gồm: công chức loại A (là những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp); loại B (là những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính); loại C (là những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương); loại D (là những người được bổ nhiệm vào các ngạch còn lại - các ngạch thấp hơn ngạch chuyên viên).

+ Phân loại công chức theo vị trí công tác gồm: công chức lãnh đạo, quản lý và công chức thừa hành.

### **+ Ngạch công chức (Từ Điều 42 đến Điều 46)**

#### **a) Ngạch công chức và việc bổ nhiệm vào ngạch công chức (Điều 42)**

- Ngạch công chức bao gồm: Chuyên viên cao cấp và tương đương; Chuyên viên chính và tương đương; Chuyên viên và tương đương; Cán sự và tương đương; Nhân viên.

- Việc bổ nhiệm vào ngạch phải bảo đảm các điều kiện: Người được bổ nhiệm có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch; Việc bổ nhiệm vào ngạch phải đúng thẩm quyền và bảo đảm cơ cấu công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức được thực hiện trong các trường hợp: Người được tuyển dụng đã hoàn thành chế độ tập sự. Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch; Công chức chuyển sang ngạch tương đương.

b) Chuyển ngạch công chức (Điều 43) Chuyển ngạch là việc công chức đang giữ ngạch của ngành chuyên môn này được bổ nhiệm sang ngạch của ngành chuyên môn khác có cùng thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ. Công chức được chuyển ngạch phải có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch được chuyển và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Công chức được giao nhiệm vụ không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch công chức đang giữ thì phải được chuyển ngạch cho phù hợp. Không thực hiện nâng ngạch, nâng lương khi chuyển ngạch.

c) Nâng ngạch công chức (Điều 44): Việc nâng ngạch phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thông qua thi tuyển. Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch cao hơn thì được đăng ký dự thi nâng ngạch. Kỳ thi nâng ngạch được tổ chức theo nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

d) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi nâng ngạch công chức (Điều 45):

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu về công chức đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch dự thi thì công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó được đăng ký dự thi.

- Công chức đăng ký dự thi nâng ngạch phải có phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của ngạch dự thi.

e) Tổ chức thi nâng ngạch công chức (Điều 46): Nội dung và hình thức thi nâng ngạch công chức phải phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch dự thi, bảo đảm lựa chọn công chức có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn của ngạch dự thi và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức. Chính phủ quy định cụ thể về việc thi nâng ngạch công chức.

#### **2.4. Đào tạo, bồi dưỡng công chức**

- Về đào tạo, bồi dưỡng công chức: (Điều 47) (Điều 48) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng và công khai quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức; tạo điều kiện để công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình

độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm và quyền lợi của công chức trong đào tạo, bồi dưỡng (Điều 49): Công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng phải chấp hành nghiêm chỉnh quy chế đào tạo, bồi dưỡng và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; được hưởng nguyên lương và phụ cấp; thời gian đào tạo, bồi dưỡng được tính vào thâm niên công tác liên tục, được xét nâng lương theo quy định của pháp luật. Công chức đạt kết quả xuất sắc trong khóa đào tạo, bồi dưỡng được biểu dương, khen thưởng. Công chức đã được đào tạo, bồi dưỡng nếu tự ý bỏ việc, xin thôi việc phải đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật

## **2.5. Điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm đối với công chức.**

- Điều động công chức (Điều 50): Việc điều động công chức phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức. Công chức được điều động phải đạt yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm mới.

- Bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (Điều 51):

+ Thời hạn bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 05 năm; khi hết thời hạn, cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải xem xét bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

+ Công chức được điều động đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác hoặc được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đang đảm nhiệm, trừ trường hợp kiêm nhiệm.

- Luân chuyển công chức (Điều 52)

- Biệt phái công chức (Điều 53): Không thực hiện biệt phái công chức nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

- Từ chức hoặc miễn nhiệm đối với công chức (Điều 54)

## **2.6. Đánh giá công chức**

a) Mục đích đánh giá công chức (Điều 55): Đánh giá công chức để làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với công chức.

b) Nội dung đánh giá công chức (Điều 5): Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc; Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ; Thái độ phục vụ nhân dân. Ngoài những quy định trên, công chức lãnh đạo, quản lý còn

được đánh giá theo các nội dung: Kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; Năng lực lãnh đạo, quản lý; Năng lực tập hợp, đoàn kết công chức.

- Việc đánh giá công chức được thực hiện hàng năm, trước khi bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng, khi kết thúc thời gian luân chuyển, biệt phái.

c) Trách nhiệm đánh giá công chức (Điều 57): Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm đánh giá công chức thuộc quyền. Việc đánh giá người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên quản lý trực tiếp thực hiện.

d) Phân loại đánh giá công chức (Điều 58)

## **2.7. Thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức**

a) Thôi việc đối với công chức (Điều 59):

- Công chức được hưởng chế độ thôi việc nếu thuộc một trong các trường hợp: Do sắp xếp tổ chức; Theo nguyện vọng và được cấp có thẩm quyền đồng ý; Theo quy định tại khoản 3 Điều 58.

- Công chức xin thôi việc theo nguyện vọng thì phải làm đơn gửi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Nghỉ hưu đối với công chức (Điều 60): Công chức được nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật lao động. Trước 06 tháng, tính đến ngày công chức nghỉ hưu, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức phải thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu; trước 03 tháng, tính đến ngày công chức nghỉ hưu, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức ra quyết định nghỉ hưu.

## **2.8. Khen thưởng và xử lý vi phạm (từ Điều 76 đến Điều 83):**

**a) Về khen thưởng:** Cùng với việc quy định các hình thức khen thưởng hiện hành đối với công chức có công trạng và thành tích xuất sắc trong thực thi công vụ như giấy khen, bằng khen, danh hiệu vinh dự nhà nước, kỷ niệm chương, huy chương, huân chương, Luật quy định các hình thức khen thưởng (Điều 76) như: Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng. Cán bộ, công chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

**b) Về miễn trách nhiệm đối với cán bộ, công chức (Điều 77):** Cán bộ, công chức được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Phải chấp hành quyết định trái pháp luật của cấp trên nhưng đã báo cáo người ra quyết định trước khi chấp hành;

- Do bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

**c) Về kỷ luật:**

- *Hình thức kỷ luật đối với cán bộ* (Điều 78)

+ Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Bãi nhiệm.

- *Hình thức kỷ luật đối với công chức*: (Điều 79)

+ Khiển trách; Cảnh cáo; Hạ bậc lương; Giáng chức; Cách chức; Buộc thôi việc.

Việc giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bỏ nhiệm.

Chính phủ quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức.

- *Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật* (Điều 80):

+ Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng, kể từ thời điểm có hành vi vi phạm.

+ Thời hạn xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm kỷ luật của cán bộ, công chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 02 tháng;

- *Hình thức kỷ luật đối với cán bộ* (Điều 78)

+ Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Bãi nhiệm.

- Việc cách chức chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ.

- Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc.

### **Chuyên đề 3:**

## **TIÊU CHUẨN NGHIỆP VỤ VÀ CHỨC TRÁCH CỦA CÔNG CHỨC NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ CÁN SỰ**

### **1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGẠCH CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH**

#### **1.1. Ngạch công chức**

Ngạch là khái niệm đặc thù chỉ trình độ năng lực, khả năng chuyên môn và ngành nghề của công chức trong bộ máy nhà nước. Mỗi ngạch thể hiện về chức, cấp trong chuyên môn nghiệp vụ có tiêu chuẩn riêng cho từng ngạch. Việc chuyển ngạch, nâng ngạch phải qua sát hạch lại hay thi. Căn cứ xếp ngạch là văn bằng được đào tạo và nhu cầu các vị trí trong bộ máy nhà nước.

Công chức hành chính có các ngạch sau:

- Chuyên viên cao cấp;
- Chuyên viên chính;
- Chuyên viên;
- Cán sự;
- Nhân viên

#### **1.2. Tiêu chuẩn chung về phẩm chất**

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng; trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công chức theo quy định của pháp luật; nghiêm túc chấp hành sự phân công nhiệm vụ của cấp trên; tuân thủ pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, trật tự hành chính; gương mẫu thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan;

c) Tận tụy, trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan, công tâm và gương mẫu trong thực thi công vụ; lịch sự, văn hóa và chuẩn mực trong giao tiếp, phục vụ nhân dân;

d) Có lối sống và sinh hoạt lành mạnh, khiêm tốn, đoàn kết; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; không lợi dụng việc công để mưu cầu lợi ích cá nhân; không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

đ) Thường xuyên có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất, trình độ, năng lực.

### **2. CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ VÀ TIÊU CHUẨN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH**

## **2.1. Ngạch chuyên viên (Mã số ngạch 01.003)**

### **2.1.1. Chức trách**

Là công chức hành chính có yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ cơ bản về một hoặc một số lĩnh vực trong các cơ quan, tổ chức hành chính từ cấp huyện trở lên, có trách nhiệm tham mưu, tổng hợp và triển khai thực hiện chế độ, chính sách theo ngành, lĩnh vực hoặc địa phương.

### **2.1.2. Nhiệm vụ**

a) Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, các quy định cụ thể để triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực; tham gia xây dựng cơ chế, các quyết định cụ thể của từng nội dung quản lý theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế;

b) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể; phối hợp với các đồng nghiệp thực hiện các công việc có liên quan;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện các quy định hoặc quyết định quản lý đạt kết quả;

d) Tham gia kiểm tra, thu thập thông tin, thống kê, quản lý hồ sơ, lưu trữ tư liệu, số liệu nhằm phục vụ cho công tác quản lý nhà nước được chặt chẽ, chính xác, đúng nguyên tắc;

đ) Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan và phối hợp với các công chức khác triển khai công việc, làm đúng thẩm quyền và trách nhiệm được giao;

e) Tổng hợp tình hình, tiến hành phân tích tổng kết, đánh giá hiệu quả công việc và báo cáo cấp trên;

g) Tập hợp ý kiến phản ánh của nhân dân về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được giao theo dõi để nghiên cứu đề xuất cấp trên. Trực tiếp thực thi thừa hành công vụ, nhiệm vụ và thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp trên giao.

### **2.1.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm vững các quy định của pháp luật, chế độ chính sách của ngành, lĩnh vực và các kiến thức cơ bản về lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ được giao;

b) Hiểu rõ các mục tiêu và đối tượng quản lý, hệ thống các nguyên tắc và cơ chế quản lý của nghiệp vụ thuộc phạm vi được giao; hiểu được những vấn đề cơ bản về khoa học tâm lý, khoa học quản lý; tổ chức khoa học quản lý;

c) Nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch, các quyết định cụ thể và có kiến thức am hiểu về ngành, lĩnh vực được giao; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao nghiên cứu, tham mưu;

d) Có phương pháp nghiên cứu, tổng kết và đề xuất, cải tiến nghiệp vụ quản lý; có năng lực làm việc độc lập hoặc phối hợp theo nhóm; có năng lực triển khai công việc bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

đ) Am hiểu thực tiễn, kinh tế - xã hội về công tác quản lý đối với lĩnh vực được giao; nắm được xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực ở trong nước;

e) Công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên thì phải có thời gian giữ ngạch cán sự hoặc tương đương tối thiểu là 3 năm (36 tháng). Trường hợp đang giữ ngạch nhân viên thì thời gian giữ ngạch nhân viên hoặc tương đương tối thiểu là 5 năm (60 tháng).

#### **2.1.4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

### **2.2. NGẠCH CÁN SỰ (Mã số ngạch 01.004)**

#### **2.2.1. Chức trách**

Là công chức hành chính thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu nghiệp vụ kỹ thuật trong các cơ quan, tổ chức hành chính, có trách nhiệm giúp việc lãnh đạo, quản lý hoặc hỗ trợ, phục vụ cho các công chức ở ngạch cao hơn và thực hiện công tác thống kê, tổng hợp, báo cáo theo sự phân công của cấp trên.

#### **2.2.2. Nhiệm vụ**

a) Tham gia, hỗ trợ, phục vụ cho việc triển khai các hoạt động công vụ, nhiệm vụ, gồm các việc cụ thể như xây dựng và triển khai kế hoạch, phương án nghiệp vụ trên cơ sở các quy định, quy chế quản lý của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương;

b) Thực hiện các công việc được phân công; phân tích, đánh giá hiệu quả và báo cáo kịp thời theo yêu cầu và mục tiêu của quản lý;

c) Phát hiện và đề xuất các giải pháp để kịp thời điều chỉnh những thiếu sót trong quá trình thực thi công vụ của các đối tượng quản lý, nhằm đảm bảo việc thực hiện chế độ, chính sách, quyết định quản lý được thi hành nghiêm túc, chặt chẽ và có hiệu lực;

d) Tham gia xây dựng và thực hiện chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, tổ chức thống kê lưu trữ các tài liệu, số liệu đầy đủ, chính xác theo yêu cầu nhiệm vụ.

### **2.2.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm được các nguyên tắc, chế độ, thể lệ, thủ tục và các hướng dẫn nghiệp vụ, mục tiêu quản lý của ngành, lĩnh vực; chủ trương của lãnh đạo trực tiếp;

b) Nắm chắc các nguyên tắc, trình tự, thủ tục nghiệp vụ hành chính của hệ thống bộ máy nhà nước;

c) Hiểu được tính chất, đặc điểm hoạt động của các đối tượng quản lý và nghiệp vụ quản lý;

d) Dự thảo được các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ và tham gia triển khai theo đúng chỉ đạo của cấp trên;

đ) Biết sử dụng các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác;

e) Công chức dự thi nâng ngạch cán sự phải có thời gian giữ ngạch nhân viên hoặc tương đương tối thiểu là 3 năm (36 tháng).

### **4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm;

(theo Thông tư số 05/2017/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 11/2014/TT-BNV, có hiệu lực ngày 01/10/2017 quy định ngạch cán sự về tiêu chuẩn trình độ đào tạo có bằng tốt nghiệp cao đẳng với chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm)

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch cán sự;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

## **Chuyên đề 4:**

# **LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

## **1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG**

### **1.1. Những thông tin liên quan đến Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

- Ngày 26 tháng 11 năm 2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ngày 09 tháng 12 năm 2013, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2014.

- Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 được bố cục thành 5 chương gồm 80 Điều.

### **1.2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên từ chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách đến tổ chức thực hiện gắn với kiểm tra, giám sát.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ và quy định khác của pháp luật.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải gắn với cải cách hành chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, không để ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức.

- Thực hiện phân cấp quản lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ được giao gắn với trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; bảo đảm vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhân dân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### **1.3. Một số khái niệm trong Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013**

- *Tiết kiệm* là việc giảm bớt hao phí trong sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định. Đối với việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên ở những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định.

- *Lãng phí* là việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên không hiệu quả. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định.

Từ đó, rút ra khái niệm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng quy tắc xử sự chung do Quốc hội ban hành, dùng để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực nhằm tiết kiệm, tránh lãng phí về vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên

## **2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CỦA LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

Chú ý: Phần này sử dụng các thuật ngữ viết tắt

- Thực hành tiết kiệm: THPTK

- Chống lãng phí: CLP

Nội dung cơ bản của luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí khái quát chung như sau:

### **2.1. Về bộ cục và khái quát chung**

- **Chương I:** Quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10)

Nội dung Chương này quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc THPTK, CLP; Công khai về THPTK, CLP; Giám sát về THPTK, CLP; Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc THPTK, CLP; Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc THPTK, CLP; Phát hiện lãng phí và trách nhiệm xử lý thông tin phát hiện lãng phí; Kiểm tra, thanh tra, kiểm soát chi, kiểm toán nhà nước.

- **Chương II:** Quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong một số lĩnh vực gồm 8 mục và 56 điều (từ Điều 11 đến Điều 66), cụ thể như sau:

+ Mục 1: THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Mục này gồm 6 điều (từ Điều 11 đến Điều 16). Mục này quy định về: Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Nguyên tắc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Trách nhiệm trong ban hành, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Hành vi vi phạm trong ban hành, thực hiện và kiểm tra định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

+ Mục 2: THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Mục này gồm 11 điều (từ Điều 17 đến Điều 27) quy định về THPTK, CLP trong: Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước; Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia; Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế; Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước; THPTK, CLP trong một số trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước; Giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức; Hành vi gây lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ, giao dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

+ Mục 3: THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

Mục này gồm 5 điều (từ Điều 28 đến Điều 32) quy định về THPTK, CLP trong: Mua sắm; trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại; Quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc và các hành vi gây lãng phí trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị làm việc và phương tiện thông tin liên lạc.

+ Mục 4: THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

Mục này gồm 13 Điều (từ Điều 33 đến Điều 45) quy định về THPTK, CLP trong: Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư, dự án đầu tư; Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; Lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; Lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư; Thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình; Quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng; Tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình xây dựng; Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng và hành vi lãng phí trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng.

+ Mục 5: THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

Mục này gồm 6 điều (từ Điều 46 đến Điều 53) quy định về: Nguyên tắc THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước, khoáng sản, tài nguyên rừng và tài nguyên khác; Sử dụng tài nguyên tái chế và các nguồn năng lượng tái tạo; Hành vi gây lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên.

+ Mục 6: THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

Mục này gồm 5 điều (từ Điều 54 đến Điều 58) quy định về: Nguyên tắc THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động; THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

lập và trong các cơ quan, tổ chức khác; Hành vi gây lãng phí trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước.

+ Mục 7: THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Mục này gồm 4 điều (từ Điều 59 đến Điều 62) quy định về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; THPTK, CLP tại doanh nghiệp nhà nước; Hành vi gây lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Mục 8: THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

Mục này gồm 4 điều (từ Điều 63 đến Điều 66) quy định về: Nguyên tắc THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân; THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân; THPTK, CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng; Tổ chức thực hiện quy định về THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- **Chương III:** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, gồm 9 Điều (từ Điều 67 đến Điều 75)

Chương này quy định về trách nhiệm trong THPTK, CLP của Chính phủ, Bộ Tài chính, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cơ quan thanh tra; Kiểm toán nhà nước; cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.

- **Chương IV:** Khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm gồm 3 điều (từ Điều 76 đến Điều 78)

- **Chương V:** Điều khoản thi hành gồm 2 điều (Điều 79 và Điều 80) quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết Luật

Như vậy, so với Luật năm 2005 (gồm 11 chương, 86 điều), Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 giảm 6 chương và 6 Điều. Việc giảm số chương, điều nói trên là kết quả của rà soát, xử lý những nội dung trùng lặp tại Luật hiện hành.

## **2.2. Nội dung cơ bản của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

### **2.2.1. Về phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

- *Về phạm vi điều chỉnh:*

(1) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước;

2) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên;

(3) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Điều 1).

- *Về đối tượng áp dụng:*

Tương ứng với phạm vi điều chỉnh, Luật năm 2013 quy định đối tượng áp dụng gồm 3 nhóm đối tượng là: (1) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động trong khu vực nhà nước; (2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên; (3) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác (Điều 2).

### **2.2.2. Về nguyên tắc THTK, CLP**

Trên cơ sở kế thừa quy định về nguyên tắc THTK, CLP tại Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005, tại Điều 4 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã bổ sung, làm rõ nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên từ chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách đến tổ chức thực hiện gắn với kiểm tra, giám sát (Khoản 1 Điều 4); thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải gắn với cải cách hành chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, không để ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị (Khoản 3 Điều 4).

### **2.2.3. Công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005 chỉ quy định về lĩnh vực công khai, hình thức công khai, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã bổ sung việc quy định xác định công khai trong quản lý ngân sách nhà nước, vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và các nguồn tài nguyên là biện pháp để bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Khoản 1 Điều 5).

Đồng thời, để tạo điều kiện cho việc giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng như tăng tính nghiêm minh trong thực thi pháp luật, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã bổ sung quy định công khai kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí tại Điểm g Khoản 2 Điều 5: “*Chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí*”.

### **2.2.4. Về định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm căn cứ thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.**

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã sửa đổi, bổ sung làm rõ 3 nhóm định mức, tiêu chuẩn, chế độ (Điều 11), bao gồm: (i) Định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật, áp dụng chung trong cả nước hoặc trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương; (ii) Định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước,

vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước và các nguồn tài nguyên ban hành theo thẩm quyền; (iii) Định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, tổ chức được xây dựng và ban hành đúng pháp luật.

Theo đó, hệ thống định mức, tiêu chuẩn không chỉ là định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mà còn là định mức, tiêu chuẩn do cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước.

### ***2.2.5. Về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và của cán bộ công chức, viên chức***

Trên cơ sở kế thừa Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã quy định cụ thể về trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức. Đặc biệt, Luật THTK, CLP năm 2013 đã bổ sung trách nhiệm giải trình trước về việc xảy ra lãng phí trong cơ quan, tổ chức mình (Khoản 3 Điều 7); giải trình và chịu trách nhiệm cá nhân về việc để xảy ra lãng phí thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của cán bộ, công chức, viên chức (Khoản 2 Điều 8).

Đồng thời, Luật năm 2013 cũng quy định cụ thể về các trường hợp phải xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại, trong đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân, người đứng đầu có hành vi vi phạm, để xảy ra lãng phí ngoài trách nhiệm giải trình còn có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm liên đới cũng được đặt ra với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên nếu để xảy ra lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới và trong đơn vị cấp phó của mình trực tiếp phụ trách (Điều 78).

### ***2.2.6. Về phát hiện lãng phí và trách nhiệm xử lý thông tin phát hiện lãng phí***

Đây được coi là điểm mới quan trọng trong Luật năm 2013, tạo cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát hiện và cung cấp kịp thời các thông tin về lãng phí góp phần ngăn chặn lãng phí cũng như để xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc để xảy ra lãng phí. Thông tin phát hiện lãng phí dưới mọi hình thức phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có lãng phí xem xét, xử lý, khắc phục kịp thời và thực hiện việc giải trình về việc để xảy ra lãng phí (Điều 9).

### ***2.2.7. Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng lĩnh vực***

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã kết cấu lại theo hướng tập trung vào một Chương (Chương II) gồm 8 Mục và 56 điều, với đồng bộ các quy định về cơ chế, biện pháp THTK, CLP, trách nhiệm THTK, CLP và các chế tài cụ thể đối với các hoạt động, các đối tượng liên quan đến yêu cầu THTK, CLP.

- Ngoài ra, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã bổ sung quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo và nhiệm vụ

y tế (Điều 22, Điều 23) là những lĩnh vực dễ xảy ra lãng phí trong thực tế và quy định về thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước để tăng cường hiệu quả, tiết kiệm trong việc sử dụng nguồn kinh phí này, hạn chế tối đa bằng việc quy định cụ thể việc thành lập quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước (Điều 24).

- Đối với các hoạt động phải thực hiện yêu cầu quản lý phù hợp với mục tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm thay vì dành từng điều riêng quy định đối với mỗi hoạt động như Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005, Luật mới đã tập trung vào 1 điều (Điều 25) để quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng các hoạt động này, đặc biệt đưa ra quy định hàng năm đơn vị phải thực hiện kiểm toán nội bộ đối với các khoản chi tiêu liên quan đến các hoạt động này để tăng tính hiệu quả, hiệu lực của Luật.

### ***2.2.8. Về hành vi gây lãng phí***

. Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã bổ sung quy định về hành vi gây lãng phí một cách tương đối đầy đủ và toàn diện trong các lĩnh vực cụ thể: Hành vi vi phạm trong ban hành, thực hiện và kiểm tra định mức, tiêu chuẩn, chế độ (Điều 16); Hành vi gây lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ, giao dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (Điều 27); Hành vi gây lãng phí trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị làm việc và phương tiện thông tin, liên lạc (Điều 32); Hành vi gây lãng phí trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng (Điều 45); Hành vi gây lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên (Điều 53); Hành vi gây lãng phí trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước (Điều 58); Hành vi gây lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Điều 62);

Những quy định này giúp cho việc nhận diện hành vi gây lãng phí thuận lợi hơn, đưa công tác chống lãng phí đi vào thực chất, hiệu quả.

### ***2.2.9. Về cơ chế triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí***

- *Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí*

Luật năm 2013 đã quy định rõ việc xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí chung trên cả nước gắn với kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm và dài hạn (Điều 67), đồng thời đặt ra yêu cầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ ngành, UBND các cấp cũng phải xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá thực hành tiết kiệm chống lãng phí thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý ( Điều 69 và Điều 71). Việc quy định cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu và yêu cầu chống lãng phí trong Chương trình hành động là cần thiết, khắc phục được tình trạng bất cập của quy định trong Luật

cũ là Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chỉ mang tính định tính, thiếu giải pháp, biện pháp cụ thể do chưa có định lượng rõ ràng. Việc bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu và yêu cầu chống lãng phí trong chương trình vừa là cơ sở cho việc thực hiện chương trình, đồng thời là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện các chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại từng cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế. Đây là vấn đề có tính chất cốt lõi trong việc đổi mới cơ chế tổ chức điều hành THTK, CLP qua đó, sẽ đánh giá được hiệu quả, kết quả cụ thể của từng địa phương, ngành, lĩnh vực và của cả nước.

- Ngoài ra, khắc phục nhược điểm của Luật năm 2005 trong quy định trách nhiệm của Bộ, ngành, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 chỉ quy định rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 68) là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất triển khai hướng dẫn các quy định của Luật còn trách nhiệm của tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được tập trung quy định tại một điều để tránh tình trạng vừa thừa, vừa thiếu.

*- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán*

Để nâng cao vai trò giám sát, thanh tra, kiểm toán, ngoài quy định chung tại Điều 6, Điều 10, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 còn có một số điều quy định cụ thể về trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc và các thành viên (Điều 72), trách nhiệm của cơ quan thanh tra (Điều 73), trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước (Điều 74), trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân (Điều 75). Theo đó, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã khắc phục kịp thời những tồn tại của Luật năm 2005 và hoàn thiện cơ chế đấu tranh chống các hành vi gây lãng phí thông qua việc tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, bổ sung quy định đối với các trường hợp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đi công tác... phải thực hiện kiểm toán nội bộ hàng năm để kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm.

*- Có cơ chế khen thưởng hợp lý*

Để khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hành tiết kiệm, tham gia phát hiện lãng phí, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 bổ sung quy định về việc khen thưởng và nguồn khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hành tiết kiệm, tham gia phát hiện lãng phí, chống lãng phí (Điều 77).

### **2.2.10. Về thời gian báo cáo Quốc hội**

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 đã sửa đổi theo hướng quy định việc báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của năm trước sẽ được thực hiện tại kỳ họp Quốc hội đầu tiên của năm tiếp theo (Khoản 4 Điều 67).

## **Chuyên đề 5:**

# **LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Tham nhũng gắn liền với sự tồn tại của nhà nước, cũng như tệ quan liêu, tham nhũng là căn bệnh đồng hành của mọi nhà nước. Ở nước ta, tham nhũng được coi là một trong những loại tội phạm nguy hiểm nhất có khả năng phá hoại từ bên trong bộ máy nhà nước, gây thiệt hại tài sản đến mức đặc biệt nghiêm trọng, làm tha hoá một bộ phận cán bộ đảng viên, làm mất lòng tin của nhân dân đối với đảng, nhà nước và chế độ, làm cho chủ trương chính sách bị thi hành sai lệch có thể dẫn đến chệch hướng XHCN.

Ngày 29 tháng 11 năm 2005 tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XI, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua, Chủ tịch nước ký lệnh công bố số 26/2005/L/CTN ngày 09 tháng 12 năm 2005, luật bao gồm 8 Chương và 92 điều có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/6/2006, được Quốc hội sửa đổi bổ sung năm 2007 và năm 2012.

## **1. Những vấn đề chung về luật phòng, chống tham nhũng**

### **1.1. Phạm vi điều chỉnh của luật.**

- Luật Phòng, Chống tham nhũng là một đạo luật bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến phòng ngừa, phát hiện và xử lý người có hành vi tham nhũng.

### **1.2. Đối tượng tượng điều chỉnh .**

- Cán bộ, công chức, viên chức.
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.
- Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.
- Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

### **1.3. Hành vi tham nhũng và hành vi bị nghiêm cấm.**

#### ***Các hành vi tham nhũng***

- 1. Tham ô tài sản.*
- 2. Nhận hối lộ. Người có chức vụ quyền hạn nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác để làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của mình vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.*
- 3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
8. Hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi
9. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi
10. Hành vi những nhiều vì vụ lợi
11. Hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi
12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

**Tóm lại: Hành vi tham nhũng phải chứa đựng 3 yếu tố:**

- + Hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.
- + Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn.
- + Hành vi có tính tư lợi.

**- Các hành vi bị nghiêm cấm:**

- + Đe dọa trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
- + Lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

**1.4. Nguyên tắc xử lý tham nhũng.**

- **Nguyên tắc thứ nhất:** Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.
- **Nguyên tắc thứ hai:** Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- **Nguyên tắc thứ ba:** Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.
- **Nguyên tắc thứ tư:** Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- **Nguyên tắc thứ năm:** Việc xử lý tham nhũng phải được xử lý công khai theo quy định của pháp luật.

- **Nguyên tắc thứ sáu:** Người có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về những hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

## **2. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo luật phòng, chống tham nhũng.**

Phòng ngừa tham nhũng được coi là yếu tố quan trọng, mang tính chiến lược, quyết định hiệu quả đấu tranh chống tham nhũng. Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định một hệ thống các biện pháp nhằm phòng ngừa tham nhũng và có thể coi đây là nội dung quan trọng nhất của Luật.

### **2.1. Công khai, minh bạch hoá hoạt động của bộ máy nhà nước**

Công khai, minh bạch là một giải pháp quan trọng trong hệ thống các giải pháp phòng ngừa tham nhũng. Luật phòng, chống tham nhũng đã dành nhiều quy định cho công khai, minh bạch, vấn đề công khai, minh bạch đã được đề cập một cách toàn diện, chi tiết và có tính khả thi. Nói cách khác, công khai, minh bạch đã được "cơ chế hoá" trong đạo luật này.

Nội dung công khai:

Theo đó, về nguyên tắc, toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước phải được công khai, trừ trường hợp pháp luật quy định phải bí mật. Đồng thời, để ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật quy định các hình thức công khai, minh bạch hoá hoạt động của cơ quan, tổ chức mình. Luật phòng, chống tham nhũng cũng lựa chọn những nội dung quan trọng, dễ phát sinh tham nhũng, buộc phải công khai như: mua sắm công, quản lý dự án đầu tư, xây dựng, tài chính và ngân sách nhà nước, huy động và sử dụng các khoản viện trợ, quản lý và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý và sử dụng tài nguyên và môi trường, văn hóa thông tin, dân tộc, an sinh xã hội, phát triển nông nghiệp nông thôn, nhà ở, y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, thể dục thể thao, thanh tra, kiểm toán nhà nước, hoạt động giải quyết công việc của công dân, doanh nghiệp, tư pháp, công tác cán bộ.

#### **Hình thức công khai bao gồm:**

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- đ) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đưa lên trang thông tin điện tử;
- g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đó có các cơ quan báo chí được phép yêu cầu các cơ quan nhà nước phải trả lời công khai về các hoạt động của mình theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được yêu cầu chỉ được phép từ chối cung cấp thông tin nếu nội dung được yêu cầu thuộc về bí mật nhà nước.

### **2.2. Xây dựng, hoàn thiện và bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.**

Yêu cầu trên được quy định tại Mục 2 với 2 điều luật: Điều 34 và Điều 35. Theo quy định của Điều 34 thì cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, ban hành các chế độ, định mức, tiêu chuẩn và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách nhà nước có nghĩa vụ thực hiện đúng các chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được ban hành. Điều 35 quy định việc kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. Theo quy định của điều này thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành và xử lý kịp thời hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn và những người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **2.3. Quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức.**

Yêu cầu này được quy định tại Mục 3 với 8 điều luật (Điều 36 đến Điều 43). Trong đó, Điều 36 đưa ra khái niệm về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; Điều 37 quy định về những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm. Các vấn đề cụ thể khác như nghĩa vụ báo cáo và xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng; trách nhiệm của người không báo cáo hoặc không xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng; việc tặng quà và nhận quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức; thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; quy tắc đạo đức nghề nghiệp; chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức được quy định tại các điều luật tiếp theo của Mục 3.

### **2.4. Minh bạch tài sản, thu nhập.**

Đây là yêu cầu có ý nghĩa quan trọng đối với phòng ngừa tham nhũng bởi nó là cơ sở giúp cơ quan chức năng phát hiện nhanh chóng để từ đó xử lý kịp thời hành vi tham nhũng. Yêu cầu này được quy định tại Mục 4 với 10 điều luật (Điều 44 đến Điều 53). Các vấn đề cụ thể được quy định trong các điều luật trên gồm: nghĩa vụ kê khai tài sản (Điều 44); tài sản phải kê khai (Điều 45); thủ tục kê khai tài sản (Điều 46); xác minh tài sản (Điều 47); thủ tục xác minh tài sản (Điều 48); kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản (Điều 49); công khai kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản (Điều 50); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản

(Điều 51); kiểm soát thu nhập (Điều 53). Đặc biệt, Điều 52 quy định cụ thể hình thức xử lý nghiêm khắc đối với người kê khai tài sản không trung thực. Theo đó, người kê khai tài sản không trung thực bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và trong trường hợp họ là người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì bị xoá tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, phê chuẩn thì không được bổ nhiệm, phê chuẩn vào chức vụ đã dự kiến.

### ***2.5. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng***

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị là người giữ trọng trách tổ chức, điều hành mọi mặt hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị và do đó khi ở cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình phụ trách xảy ra tham nhũng thì họ phải chịu trách nhiệm về việc này. Pháp luật quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị là hoàn toàn hợp lý nhằm nâng cao trách nhiệm của các chủ thể đó trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Mục 5 có 2 điều luật, trong đó Điều 54 quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ được loại trừ trong trường hợp họ không thể biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng. Điều 55 Luật phòng, chống tham nhũng còn quy định về các hình thức xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

### ***2.6. Tăng cường công tác cải cách hành chính, đổi mới công nghệ và phương thức thanh toán.***

Sự sơ hở, yếu kém trong quản lý xã hội, kinh tế là những điều kiện thuận lợi cho những hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi tham nhũng nói riêng. Do đó, việc thực hiện tốt yêu cầu trên sẽ là yếu tố góp phần làm giảm hành vi tham nhũng bởi nó triệt tiêu hoặc hạn chế các cơ hội thực hiện hành vi tham nhũng của các cán bộ thoái hoá, biến chất. Mục 6, Chương II mặc dù chỉ có 3 điều luật: Điều 56 - Cải cách hành chính nhằm phòng ngừa tham nhũng; Điều 57 - Tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý; Điều 58 - Đổi mới phương thức thanh toán, nhưng đây là những lĩnh vực mà hiện nay chúng ta còn nhiều yếu kém, bất cập cần hoàn thiện và khi điều đó trở thành hiện thực nó sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.

## **3. Phát hiện và xử lý tham nhũng**

### ***3.1. Phát hiện tham nhũng thông qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử, giám sát.***

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức nhằm chủ động phát hiện và kịp thời xử lý hành vi tham nhũng; cơ quan quản lý có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hoạt động

chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án, Quốc hội, Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, kiểm sát, xét xử và giám sát.

### **3.2 . Xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật khác**

#### ***3.2.1. Xử lý kỷ luật, xử lý hình sự***

Luật quy định hai hình thức chế tài áp dụng đối với người có hành vi tham nhũng là xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự. Theo đó, đối tượng bị áp dụng chế tài gồm: người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Luật; người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng; người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng; người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách; người thực hiện hành vi khác vi phạm quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### ***3.2.2. Xử lý tài sản tham nhũng.***

Luật phòng, chống tham nhũng quy định về nguyên tắc tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu, trả lại cho chủ sở hữu, quản lý hợp pháp hoặc sung công quỹ nhà nước. Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi hành vi đưa hối lộ bị phát hiện thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ. Theo Điều 71 về thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài thì trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Chính phủ Việt Nam hợp tác với Chính phủ nước ngoài trong việc thu hồi tài sản của Việt Nam hoặc của nước ngoài bị tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.

***\* Luật phòng, chống tham nhũng là chỗ dựa vững chắc của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân để đấu tranh có hiệu quả đối với những hành vi tham nhũng.***

## Chuyên đề 6:

# ĐẠO ĐỨC CÔNG CHỨC

## 1. Nhận thức chung về đạo đức .

### 1.1. Khái niệm về đạo đức.

Đạo đức là một hiện tượng xã hội, một phương diện của đời sống xã hội, một yếu tố hợp thành hệ thống xã hội. Với tư cách là một phương diện của đời sống xã hội, đạo đức hiện diện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (đạo đức trong kinh tế, đạo đức trong chính trị, đạo đức trong nghệ thuật, đạo đức trong tôn giáo...). Trên bình diện chung nhất, có thể nhìn nhận đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh và định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo hướng tích cực. Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội cũng như pháp luật và giáo lý, đều được con người khái quát hóa từ những quan hệ xã hội và quay ngược lại điều chỉnh, dẫn dắt các quan hệ xã hội, do đó nó đều nằm trên kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế xã hội.

Với tư cách là hình thái ý thức xã hội, đạo đức biểu hiện dưới dạng các nguyên tắc, quy tắc, các chuẩn mực, giá trị định hướng, điều chỉnh hành vi của con người và hoạt động của xã hội. Những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực và giá trị ấy là biểu hiện những quan hệ hiện thực xác định của con người đối với nhau và đối với những hình thái cộng đồng người khác nhau: gia đình, tập thể, giai cấp, dân tộc, xã hội nói chung.

Xét về mặt nhận thức, đạo đức là phản ánh của tồn tại xã hội, bị quy định bởi tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội là đời sống vật chất của xã hội, là sự sản xuất của cải vật chất của xã hội và những quan hệ của con người trong quá trình sản xuất đó. Những thời đại khác nhau, những cộng đồng người khác nhau có những hệ thống đạo đức khác nhau, do chúng có những tồn tại xã hội khác nhau. Tồn tại xã hội mà biến đổi, thì đạo đức, dù sớm hay muộn, cũng biến đổi theo.

Tuy vậy, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội đặc thù, đạo đức có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở chỗ, trong quá trình hình thành và biến đổi, đạo đức mặc dù chịu sự quy định của tồn tại xã hội vẫn tuân theo những quy luật riêng vốn có của bản thân đạo đức mà trong đó, quy luật kế thừa là tiêu biểu. Chính vì tính độc lập tương đối trong sự hình thành và phát triển mà đạo đức có vai trò đối với sự vận động và phát triển của tồn tại xã hội, cũng như của các lĩnh vực xã hội khác

#### **- Cấu trúc của đạo đức bao gồm:**

+ Ý thức đạo đức: Là những quan niệm của con người về những hiện tượng xã hội như thiện, ác, tốt, xấu lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng .

+ Hành vi đạo đức: Là sự ứng xử của con người trong các mối quan hệ xã hội ứng xử với nhau

- Sự ứng xử được thể hiện thông qua thái độ cử chỉ, tác phong như ánh mắt, nụ cười hay những cái bắt tay thân mật.

+ Quan hệ đạo đức: là những quan hệ có nội dung đề cập đến trách nhiệm, bổn phận.

## **1.2. Nguồn gốc của đạo đức.**

- Nguồn gốc của đạo đức xuất phát từ sự hình thành con người và do tác động của những yếu tố tự nhiên.

- Như vậy nguồn gốc của đạo đức trước hết là do tạo hóa sinh ra, tạo hóa ở đây không phải là một hiện tượng thần bí mà là một hiện tượng tự nhiên của vũ trụ, là sự tương tác của các hành tinh trong vũ trụ mà hình thành nên trái đất và muôn loài, trong đó có loài vượn người. Loài vượn người có cấu tạo tâm sinh lý khác với các động vật khác, đặc biệt là bộ não có chứa hàng chục tỷ nơ-ron thần kinh (tế bào thần kinh), nên có khả năng sáng tạo cao.

- Nguồn gốc thứ hai là do sự tác động của các hiện tượng tự nhiên như thiên tai, bão lũ, thú dữ. Loài vượn người nhờ có sẵn bộ não thông minh nên đã biết đoàn kết lại với nhau để cùng nhau phòng tránh thiên tai, cùng nhau săn bắt hái lượm để tồn tại, thông qua những hoạt động đó mà làm nảy sinh tình cảm thương yêu, cứu giúp đồng loại.

- Như vậy khi xã hội chưa có sự phân chia gia cấp, chưa có nhà nước, tôn giáo thì đã có đạo đức.

**Từ đó ta đi đến kết luận: Đạo đức có nguồn gốc cùng với nguồn gốc sự phát triển của con người.**

## **1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức**

- Một là, Chế độ kinh tế và khả năng kinh tế. Nếu chế độ kinh tế nhằm mục đích là tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển và bảo hộ được lợi ích kinh tế cho quần đại quần chúng dân cư thì giá trị đạo đức xã hội được đề cao. Ngược lại chế độ kinh tế của nước ta hiện nay đã làm cho đạo đức xã hội ngày càng được đề cao. Trình độ phát triển kinh tế của xã hội và khả năng kinh tế của mỗi cá nhân được nâng lên thì giá trị đạo đức cũng được đề cao và ngược lại.

- Hai là, Vị thế chính trị của mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân trong xã hội đều có một vị trí nhất định trong xã hội, vị thế ấy thấp là tùy thuộc vào khả năng, năng lực và cơ hội của mỗi con người. Vị trí xã hội của mỗi cá nhân con người càng cao thì yêu cầu của đạo đức càng cao và ngược lại.

- Ba là pháp luật, Pháp luật có thể làm tăng thêm giá trị cho đạo đức khi nhà nước biến các quy tắc của đạo đức thành quy phạm pháp luật thì các quy tắc đạo đức sẽ có nhiều khả năng trở thành hiện thực. Tại sao khi các quy phạm đạo đức trở thành các quy phạm pháp luật thì có nhiều khả năng trở thành hiện thực vì nó được nhà nước bảo đảm bằng quyền lực của nhà nước, tức là nhà nước bắt buộc mọi người phải thực

hiện, cho dù quy phạm đạo đức đó được xuất phát từ vùng dân cư nào, có phù hợp với tâm tư và nguyện vọng của vùng dân cư nào đó hay không thì tất cả đều phải thực hiện, ai không thực hiện thì sẽ bị cưỡng chế. Ngược lại nếu pháp luật không biến những quy phạm đạo đức thành quy phạm pháp luật thì quy phạm đạo đức sẽ ít có tính khả thi vì phải chờ đợi vào sự tự giác của con người...

- Bốn là, Tâm lý tập quán: đây là những thói quen của từng vùng dân cư do lịch sử và điều kiện kinh tế xã hội của từng vùng dân cư tạo nên. Do đó mà hình thành nên những chuẩn mực đạo đức có tính chất đặc trưng của từng vùng miền dân cư.

- Năm là Giáo lý/giáo luật cũng có thể làm tăng tính khả thi cho đạo đức, nhưng cũng có khi làm đạo đức xã hội bị tổn thương. Nhìn chung giáo lý của tất cả các đạo giáo đều dẫn dắt con người ta hướng thiện, kính trên, nhường dưới... Song sự kính trên nhường dưới này lại là sự kính trên nhường dưới thuần túy, ngay cả khi trên hư đốn cũng phải kính, dưới hỗn láo vẫn phải nhường.

## **2. Đạo đức công chức–kiểu đặc thù của đạo đức .**

### **2.1. Khái niệm đạo đức công chức.**

- **Khái niệm:** Đạo đức công chức là một kiểu của đạo đức xã hội, là phạm trù phản ánh và định hướng cho thái độ và hành vi ứng xử của công chức trong mỗi quan hệ xã hội nhằm để thực hiện hoạt động công vụ.

- Những đặc trưng của đạo đức công chức:

+ Đạo đức công chức luôn luôn gắn liền với hoạt động công vụ.

+ Khi người công chức không trong lúc thực hiện công vụ như khi học tham gia vào các quan hệ xã hội thì sẽ không xuất hiện đạo đức công chức, cũng có khi ở họ xuất hiện những biểu hiện có tính hướng thiện thì đó chỉ là đạo đức xã hội mà thôi.

+ Đạo đức công chức được thể hiện trong việc công chức sử dụng quyền lực nhà nước.

+ Hình thức biểu hiện của đạo đức công chức chính là thái độ, hành vi ứng xử của công chức trong khi thực thi công vụ.

### **2.2. Tính đa dạng trong biểu hiện đạo đức công chức.**

- Xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của quản lý nhà nước là quản lý trên các lĩnh vực của xã hội từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Mỗi một lĩnh vực của xã hội đều có những tính chất và những đặc điểm khác nhau nên đạo đức công chức được biểu hiện rất đa dạng và phong phú.

- Đạo đức công chức được biểu hiện rất đa dạng và phong phú, tính đa dạng và phong phú đó được quy định bởi tính chất và đặc điểm của đối tượng quản lý của công chức trên các lĩnh vực của xã hội.

- Từ những đặc điểm và tính chất đó làm hình thành nên đạo đức công chức. Có nghĩa là công chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nào thì có đạo đức công chức tương ứng với tính chất và đặc điểm của lĩnh vực đó.

- Từ đó khi xem xét đánh giá đạo đức công chức không thể lấy những biểu hiện của công chức trên lĩnh vực này để xem xét đánh giá đạo đức cho công chức trên lĩnh vực kia, tất cả những sự so sánh đó đều là khập khiễng.

### **3. Những điều chỉnh chính trị, pháp luật về đạo đức công chức.**

#### **3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đạo Đức công chức.**

Hồ Chí Minh thấm nhuần tư tưởng biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, điều này giúp Người tránh được cách nhìn siêu hình, phiến diện, khiến cho tư tưởng đạo đức của Người thể hiện được mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp; giữa tổ quốc và nhân loại; giữa cá nhân và xã hội, giữa truyền thống và hiện đại; giữa cán bộ, công chức và nhân dân lao động nói chung... Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm về đạo đức công chức như sau:

- Công chức là công bộc của nhân dân.

+ Trung với nước là trung thành vô hạn với sự nghiệp xây dựng bảo vệ và phát triển đất nước, Sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân, lợi ích gia đình, lợi ích cục bộ để phục vụ cho lợi ích quốc gia khi tổ quốc cần.

+ Hiếu với dân là phải gắn bó mật thiết với nhân dân phải nắm được tâm tư tình cảm, nguyện vọng của nhân dân.

+ Yêu thương con người, sống có tình có nghĩa tức là yêu thương nhân dân lao động, tin tưởng vào con người, khoan dung, độ lượng với những người lầm đường lạc lối giúp cho mỗi con người ngày càng tiến bộ và dám dấn thân đấu tranh để giải phóng con người.

- Cán bộ công chức cần phải cần, kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Tiếp thu giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, kế thừa và phát triển một cách sáng tạo tư tưởng của Chủ nghĩa Mác – Lênin, ở Hồ Chí Minh hình thành đạo đức cách mạng. Ngay từ đầu Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của đạo đức trong sự nghiệp cách mạng. Người cho rằng: Sức mạnh của đạo đức cách mạng là ở chỗ nó xoá đi những gì là lỗi thời và phát huy mạnh mẽ những tiềm năng tinh thần, những phẩm chất đạo đức đang tồn tại. Sự nghiệp cách mạng đòi hỏi phải có con người cách mạng với tinh thần cách mạng. Cho nên đạo đức cách mạng là bước ngoặt lớn nhất, bước ngoặt căn bản của lịch sử đạo đức Việt Nam trong truyền thống đạo đức Việt Nam. Đạo đức này nó phục vụ cho sự nghiệp cách mạng và bản thân nó cũng tạo cho mình một chuyển biến cách mạng. Đạo đức cách mạng khác hẳn với đạo đức cũ. Điều này được Hồ Chí Minh khẳng định: Có người cho đạo đức cũ và đạo đức mới không có gì khác nhau. Nói như vậy là lầm to. Đạo đức cũ và đạo đức mới khác nhau nhiều. Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngừng lên trời. Bọn phong kiến ngày xưa

nêu cần, kiệm, liêm, chính nhưng không bao giờ làm mà lại bắt nhân dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng. Ngày nay ta đề ra cần, kiệm, liêm, chính là cho cán bộ thực hiện làm gương cho nhân dân theo để cho nước, cho dân

+ Cần: Cần cù, siêng năng với công vụ, làm việc có kế hoạch, có sáng tạo để đạt để phát huy được hiệu lực và hiệu quả của quyền lực nhà nước.

+ Kiệm: Tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thì giờ, tiền của nhà nước và của nhân dân.

+ Liêm: là luôn luôn tôn trọng và giữ gìn của công, không tham ô, lãng phí.

+ Chính: ngay thẳng, chính trực, không tự cao, tự đại, luôn luôn phải nhìn lại chính mình, không nịnh trên, khinh dưới, không dối trá, lừa lọc

+ Chí công vô tư: Công tâm, vô tư không thiên vị, tư thù, khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ đến mình trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau.

- Đoàn kết với nhân dân lao động trên toàn thế giới.

- Vì mục tiêu chung giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột; chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa sô-vanh vị kỷ hẹp hòi, kỳ thị dân tộc.

### **3.2. Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đạo đức công chức.**

- Công chức trước hết phải phải trung thành với nhà nước, với Đảng và nhân dân suốt đời phấn đấu vì độc lập dân tộc và sự phồn vinh của đất nước.

- Tự hào với lịch sử của dân tộc hơn bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước.

- Kiên quyết phản bác những tư tưởng quan điểm phản động.

- Sẵn sàng công hiến tài năng, sức lực và chí tuệ cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển của đất nước.

- Công chức phải vừa hồng, vừa chuyên luôn luôn rèn luyện và làm theo tấm gương của đạo đức Hồ Chí Minh.

- Công chức phải có đạo đức công chức, dùng quyền lực nhà nước để phụng sự nhân dân, không được dùng quyền lực nhà nước để hành dân.

- Công chức nhà nước phải là người có khả năng dự báo sự phát triển của xã hội, có khả năng trong việc hoạch định các chính sách, xây dựng quy hoạch và kế hoạch có tính khả thi có kỹ năng, nghiệp vụ thật sự trong hoạt động quản lý điều hành xã hội.

- Luôn học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Tại sao phải học tập, có thể hiểu một cách ngắn gọn nhất là trong xã hội Việt Nam ngày nay chưa có một ai có cái tâm và cái tầm như Bác.

- Không ngừng học tập để đáp ứng với nhiệm vụ được giao.

- Do xã hội không ngừng phát triển và yêu cầu của của xã hội đối với công chức ngày càng cao, ngày càng nhiều, trong khi đó kho tàng tri thức của xã hội hiện có là

không lờ so với vốn tri thức của hầu hết công chức, hơn thế nữa cái kho tri thức của nhân loại thì ngày càng được bổ sung, nếu công chức không ngừng học tập thì ngay lập tức bị lạc hậu với chính bản thân mình và không đáp ứng được nhu cầu của công vụ.

- Luôn luôn lắng nghe luôn luôn thấu hiểu tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của nhân dân.

- Công chức nhà nước phải thâm nhập thực tế bằng nhiều hình thức thì những băn khoăn trăn trở và cả niềm vui của nhân dân mới có thể thấm vào suy nghĩ, vào máu thịt của mình. Thì mới làm nảy sinh ra những phương pháp, biện pháp gỡ rối, gỡ khổ cho nhân dân.

- Chuẩn mực về phong cách ứng xử.

- Người công chức phải thật sự gương mẫu về tác phong, từ việc đi lại, ăn mặc, nói năng đều phải có văn hóa.

### **3.3. Những quy định của pháp luật về đạo đức công chức.**

Luật cán bộ, công chức bên cạnh quy định cụ thể hơn các đối tượng: Cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp cơ sở, thì luật cán bộ, công chức cũng quy định một số nội dung mang tính “định hướng về cách ứng xử của cán bộ, công chức”, lần đầu tiên trong văn bản pháp luật về cán bộ, công chức, thuật ngữ “đạo đức” được đưa vào.

Luật quy định có tính “định hướng lớn về những giá trị cốt lõi cần quan tâm khi thi hành công vụ”:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
- Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.
- Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát.
- Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả.
- Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.
- Đồng thời, cụ thể hóa những nghĩa vụ cụ thể mà cán bộ, công chức phải làm:

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân

- Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.

- Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

- Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ

- Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ,

quyền hạn được giao.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.

- Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.

- Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu

Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật này, cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân;

- Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Đồng thời Luật quy định một số hành vi ứng xử có tính đạo đức, văn hóa của cán bộ, công chức.

Đạo đức của cán bộ, công chức

Cán bộ, công chức phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ.

## Văn hóa giao tiếp ở công sở

- Trong giao tiếp ở công sở, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng đồng nghiệp; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc.

- Cán bộ, công chức phải lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp; công bằng, vô tư, khách quan khi nhận xét, đánh giá; thực hiện dân chủ và đoàn kết nội bộ.

- Khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải mang phù hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp.

## Văn hóa giao tiếp với nhân dân

- Cán bộ, công chức phải gần gũi với nhân dân; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc.

- Cán bộ, công chức không được hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho nhân dân khi thi hành công vụ.

Một trong những hoạt động có tính “không được làm” cũng được Luật cụ thể hóa. Luật chia thành ba nhóm loại “không được làm”:

### Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ

- Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công.

- Sử dụng tài sản của Nhà nước và của nhân dân trái pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi.

- Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.

### Những việc cán bộ, công chức không được làm liên quan đến bí mật nhà nước

- Cán bộ, công chức không được tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước dưới mọi hình thức.

- Cán bộ, công chức làm việc ở ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước thì trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, không được làm công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài.

- Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách đối với những người phải áp dụng quy định tại Điều này.

### Những việc khác cán bộ, công chức không được làm

Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này,

cán bộ, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

#### **4. Rèn luyện đạo đức công chức.**

##### **4.1. Lý do công chức phải rèn luyện đạo đức.**

- Do yêu cầu của công cuộc đổi mới, đặc biệt là đổi mới về kinh tế
- Do yêu cầu của quan hệ quốc tế.
- Khắc phục tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống của không ít đội ngũ cán bộ công chức.

##### **4.2. Chuẩn mực đạo đức công chức.**

- Ngay thẳng: Tức là không nể nang, bao che
- Trung thực: Tức là khách quan vô tư, có sao nói vậy, không thêm và cũng không bớt.
- Tự trọng : Tức là không tỏ ra kiêu căng, luôn lắng nghe người khác đóng góp ý kiến cho mình và mình phải có tinh thần tiếp thu thân thành.
- Tiết kiệm : Tức là phải sử dụng thời gian, ngân sách và sức lao động một cách hợp lý nhất.

##### **4.3. Phương hướng rèn luyện đạo đức công chức.**

- Không ngừng tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng:
- Quán triệt sâu sát những quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối lãnh đạo của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh để thấy rõ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng Sản và xu thế tất yếu đi lên của xã hội loài người là xã hội xã hội chủ nghĩa mà đỉnh cao là chủ nghĩa cộng sản.
- Đấu tranh và phản bác với những tư tưởng và luận điệu sai trái của các thế lực trong và ngoài nước.
- Luôn luôn đề cao cảnh giác trước những diễn biến hòa bình và trước những sự cám dỗ của kẻ thù và mặt trái của cơ chế thị trường.
- Không ngừng học tập để nâng cao trình độ và năng lực thực thi công vụ.
- Thường xuyên học tập, học bằng nhiều hình thức, học tại các cơ sở đào tạo, học qua đồng chí đồng đội, học cả những người đang là đối tượng quản lý của mình.
- Phải học thật sự, học tập có mục đích, có phương pháp học tập tích cực, học với động cơ là để thực hiện tốt công vụ tránh kiểu học hình thức, chiếu lệ, học để học thức hoá tiêu chuẩn, vị trí công tác.
- Luôn luôn bám sát thực tiễn, vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn.

- Người cán bộ công chức phải luôn nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc về đối tượng quản lý của mình trên cơ sở đó làm tham mưu hay ban hành các quyết định quản lý phù hợp với thực tiễn được xã hội và nhân dân đồng thuận, ủng hộ.

- Thường xuyên tổng kết kinh nghiệm và không ngừng nâng cao kỹ năng hoạt động.

- Tổng kết kinh nghiệm sau khi thực hiện một công vụ cũng như một năm công tác, một nhiệm kỳ công tác, mỗi một cán bộ công chức phải xem xét lại quá trình thực thi công vụ, so sánh với yêu cầu của pháp luật, của xã hội, thấy được những mặt tích cực và những mặt hạn chế và tự mình phải đề ra được các phương pháp, biện pháp để làm phát huy các mặt tích cực cũng như hạn chế các mặt tiêu cực.

- Rèn luyện bản lĩnh và kỹ năng lãnh đạo.

- Công chức là người được sử dụng quyền lực nhà nước nên trở thành đối tượng bị mua chuộc của nhiều người, và bị mua chuộc bằng rất nhiều hình thức khác nhau, như tiền tài, địa vị, nhan sắc...vì thế người công chức phải có bản lĩnh thì mới có thể vững vàng trước những sự cám dỗ, mua chuộc đó.

- Kiên trì cuộc đấu tranh chống dốt nát, đói nghèo và những tư tưởng biểu hiện tiêu cực.

- Dốt nát đói nghèo và những biểu hiện tiêu cực là những hiện tượng thường thấy ở những nước đang phát triển, do rất nhiều nguyên nhân dẫn đến, có cả những nguyên nhân chủ quan khách quan, lịch sử và hiện tại vì thế không thể ngày một ngày hai là sẽ giải quyết ngay được. Nhưng cũng không vì thế mà người công chức bỏ mặc mà phải có nghĩa vụ tham gia xây dựng các chính sách mang tính chất xóa đói giảm nghèo, khuyến học có tính khả thi và khi tổ chức thực hiện thì phải kiên quyết.

- Thường xuyên rèn luyện thể dục, thể thao.

- Thể lực là nền tảng cho hoạt động của công chức, nếu công chức không có thể lực mà chỉ có tài năng thì cái tài năng đó cũng không có ý nghĩa gì. Chỉ vì thế mà công chức phải có nghĩa vụ rèn luyện thể lực bằng những bài tập thể thao phù hợp với lứa tuổi của công chức.

## Chuyên đề 7:

# VĂN BẢN VÀ QUẢN LÝ VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

---

## 1. VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

### 1.1. Văn bản quản lý nhà nước

#### 1.1.1. Khái niệm văn bản quản lý nhà nước

*Văn bản quản lý nhà nước* là những quyết định quản lý và thông tin quản lý thành văn (được văn bản hóa) do các cơ quan Nhà nước ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức nhất định và được Nhà nước đảm bảo thi hành bằng những biện pháp khác nhau, nhằm điều chỉnh các mối quan hệ quản lý nội bộ nhà nước hoặc giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức và công dân.

#### 1.1.2. Các loại văn bản quản lý nhà nước

##### \* Văn bản quy phạm pháp luật

*Điều 2, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (Luật BHVBQPPL) quy định:*

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này.

Văn bản có chứa quy phạm, pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Theo Điều 3 của Luật BHVBQPPL từ “*quy phạm pháp luật*” được hiểu như sau:

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Như vậy có thể hiểu, *văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.*

Từ khái niệm trên có thể thấy văn bản quy phạm pháp luật nhìn chung có những đặc điểm cơ bản sau:

- Thẩm quyền ban hành theo luật định;
- Chứa đựng các quy tắc xử sự chung;

- Đối tượng điều chỉnh là toàn xã hội hoặc một bộ phận trong xã hội;
- Có tính chất bắt buộc thi hành;
- Được áp dụng nhiều lần.

Theo quy định tại Điều 4 Luật BHVBQPPL: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta bao gồm:

- + Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội
- + Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- + Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước
- + Nghị định của Chính phủ
- + Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- + Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,
- + Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ
- + Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước
- + Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- + Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp
- + Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp
- + Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

#### \* Văn bản hành chính

Văn bản hành chính được ban hành để giải quyết các vụ việc cụ thể liên quan đến quyền, nghĩa vụ, biện pháp trách nhiệm pháp lý của các cơ quan, tổ chức cá nhân liên quan; dùng để chuyển đạt thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc của tổ chức, doanh nghiệp, như công bố hoặc thông báo về một vấn đề, một quyết định hay nội dung, kết quả hoạt động của một cơ quan, tổ chức...

Đây là một hệ thống văn bản rất phức tạp và đa dạng bao gồm hai loại chính là văn bản cá biệt (Nghị quyết cá biệt, quyết định cá biệt, chỉ thị cá biệt) và văn bản hành chính thông thường.

*Văn bản cá biệt* là những quyết định quản lý được các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước ban hành trên cơ sở những quy định chung và quyết định quy phạm của cơ quan cấp trên hoặc của cơ quan mình nhằm giải quyết các công việc cụ thể. Văn bản cá biệt là loại văn bản áp dụng pháp luật, bao gồm các loại sau: Nghị quyết cá biệt, quyết định cá biệt, chỉ thị cá biệt.

Đặc điểm của văn bản cá biệt được biểu hiện như sau:

- Được ban hành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan;
- Được áp dụng một lần với hiệu lực chỉ định rõ;
- Đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể;
- Về một vấn đề cụ thể, phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước;

*Văn bản hành chính thông thường* gồm văn bản có tên loại (thông báo, báo cáo, biên bản, tờ trình, đề án, chương trình, kế hoạch, hợp đồng, các loại giấy (giấy đi đường, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, giấy uỷ nhiệm . . .), các loại phiếu ( phiếu gửi, phiếu báo, phiếu trình...) và văn bản không có tên loại (gồm công văn các loại như công văn phúc đáp, công văn đề nghị, công văn hướng dẫn, công văn chỉ đạo...).

Văn bản hành chính bao gồm các loại sau:

- Công văn; Thông cáo; Thông báo; Báo cáo; Tờ trình; Biên bản; Đề án; Phương án; Kế hoạch; Chương trình; Công điện... Các loại giấy (giấy mời, giấy đi đường, giấy uỷ nhiệm, giấy nghỉ phép,...); Các loại phiếu (phiếu gửi, phiếu báo, phiếu trình,...)

#### **\* Văn bản chuyên môn, nghiệp vụ**

Đây là loại văn bản đặc thù thuộc thẩm quyền ban hành của một số cơ quan nhà nước nhất định (thường là các cơ quan quản lý chuyên ngành như tài chính, thống kê...) theo quy định của pháp luật. Những cơ quan, tổ chức khác có nhu cầu sử dụng các loại văn bản này phải theo mẫu quy định của các cơ quan nói trên, không được tùy tiện thay đổi nội dung và hình thức của những văn bản chuyên ngành đã được mẫu hoá.

Văn bản chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm các loại sau:

- Văn bản chuyên môn trong các lĩnh vực tài chính, tư pháp, ngoại giao...
- Văn bản kỹ thuật trong các lĩnh vực như xây dựng, kiến trúc, trắc địa, bản đồ, khí tượng thủy văn...

## **1.2. Văn bản của Đảng Cộng Sản Việt Nam**

### **1.2.1. Khái niệm, đặc điểm văn bản của Đảng Cộng Sản Việt Nam**

Trong hoạt động của mình, các cơ quan, tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam phải ban hành nhiều văn bản. Quyết định số 31, ngày 10-10-1997 của Bộ Chính trị xác định: “Văn bản của Đảng là loại hình tài liệu được thể hiện bằng ngôn ngữ viết để ghi lại hoạt động của các tổ chức Đảng, do các cấp ủy, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền của Đảng ban hành theo quy định của Điều lệ Đảng và của Trung ương”.

Toàn bộ các loại văn bản của Đảng được sử dụng trong hoạt động của hệ thống tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở tạo thành hệ thống văn bản của Đảng.

Hệ thống văn bản của Đảng bao gồm: Cương lĩnh chính trị; Điều lệ Đảng; Chiến lược; Nghị quyết; Quyết định; Chỉ thị; Kết luận; Quy chế; Quy định; Thông tri; Hướng dẫn; Thông báo; Thông cáo; Tuyên bố; Lời kêu gọi; Báo cáo; Kế hoạch; Quy hoạch; Chương trình; Đề án; Tờ trình; Công văn; Biên bản; Giấy tờ hành chính.

### **1.2.2. Thẩm quyền ban hành văn bản của Đảng Cộng Sản Việt Nam**

Theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định của Bộ Chính trị số 31-QĐ/TW, ngày 01/10/1997 và Quyết định của Ban Bí thư số 91-QĐ/TW ngày 16/02/2004, cơ quan lãnh đạo Đảng các cấp (đại hội Đảng và cấp ủy các cấp), các tổ chức, cơ quan Đảng từ Trung ương đến chi bộ có quyền ban hành các loại văn bản như sau:

#### **\* Cấp Trung ương**

- Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng: Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chiến lược, nghị quyết, quy chế, thông báo, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi.

- Ban chấp hành Trung ương Đảng: Chiến lược, Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, báo cáo.

- Bộ Chính trị: Nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, thông báo, báo cáo.

- Ban Bí thư: Quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, thông báo, báo cáo.

#### **\* Cấp tỉnh:**

- Đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh, thành phố: Nghị quyết, quy chế, thông báo.

- Ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố (tỉnh ủy, thành ủy): Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo.

- Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, hướng dẫn, thông báo, báo cáo.

#### **\* Cấp huyện:**

- Đại hội đại biểu đảng bộ cấp huyện: Nghị quyết, quy chế, thông báo.

- Ban chấp hành đảng bộ huyện (huyện ủy): Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo.

- Ban thường vụ huyện ủy: Nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, hướng dẫn, thông báo, báo cáo.

#### **\* Cấp cơ sở:**

- Đại hội Đảng bộ cấp cơ sở: Nghị quyết

- Ban chấp hành đảng bộ cơ sở (Đảng ủy): Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo.

- Ban thường vụ đảng ủy cơ sở: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy định, thông báo, báo cáo.

- Đại hội Chi bộ cơ sở và chi bộ, đảng ủy bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở: Nghị quyết

- Chi bộ, đảng ủy bộ phận: Nghị quyết, báo cáo.

### **1.3. Văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị Việt Nam**

#### **1.3.1. Khái niệm văn bản của của các tổ chức chính trị - xã hội**

Văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội là loại hình tài liệu được thể hiện bằng ngôn ngữ viết để ghi lại hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội do cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị - xã hội ban hành theo quy định của Điều lệ của tổ chức chính trị - xã hội và qui định của cơ quan lãnh đạo trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

#### **1.3.2. Thẩm quyền ban hành văn bản của các tổ chức chính trị - xã hội**

##### **\* Đối với văn bản của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

Theo Quy định tại Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam (*ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-MTTW-BTT ngày 01/5/2008*), thẩm quyền ban hành văn bản được quy định cụ thể như sau:

- Đại hội Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam: Điều lệ MTTQ Việt Nam, chương trình hành động, nghị quyết, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, biên bản.

- Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam: Nghị quyết, chương trình hành động, văn bản liên tịch, văn bản đối ngoại, kiến nghị, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, quyết định, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo, tờ trình, biên bản.

- Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam: Nghị quyết, văn bản liên tịch, văn bản đối ngoại, kiến nghị, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, quyết định, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo, tờ trình, chương trình hành động, biên bản.

- Ban Thường Trực Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam: Nghị quyết, văn bản liên tịch, văn bản đối ngoại, kiến nghị, quy chế, quy định, hướng dẫn, thông báo, báo cáo, kế hoạch, đề án, dự án, tờ trình, chương trình công tác, biên bản, công văn.

- Văn phòng ban hành các loại văn bản hành chính nhân danh Văn phòng Ủy ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam. Chánh văn phòng có thể ủy nhiệm cho Phó Chánh Văn phòng ký thay Chánh Văn phòng.

##### **\* Đối với văn bản của Đoàn thanh niên**

##### **\* Cấp Trung ương**

- Đại hội đại biểu toàn quốc của Đoàn: Thông cáo, Điều lệ Đoàn, Tuyên bố, Thông báo, Lời kêu gọi, Nghị quyết, Quy chế, các hình thức khác do Đại hội quyết định.

- Ban chấp hành Trung ương Đoàn: Nghị quyết, Chương trình, Quyết định, Kết luận, Quy chế, Quy định, Đề án, Thông báo, Thông cáo, Tuyên bố, Lời kêu gọi, Kế hoạch, Báo cáo, các hình thức khác do Ban chấp hành Trung ương Đoàn quyết định.

- Ban Thường vụ Trung ương Đoàn: Nghị quyết, Tờ trình, Kế hoạch, Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, Quy chế, Quy định, Thông báo, Báo cáo, Chương trình, Công văn, Đề án.

- Ban Bí thư Trung ương Đoàn: Kết luận, Thông tri, Hướng dẫn, Thông báo, Báo cáo, Công văn, Chỉ thị, Biên bản, Kế hoạch, Tờ trình, Quy chế, Quyết định, Chương trình, Quy định, Đề án.

**\* Cấp tỉnh (các tỉnh, thành đoàn, đoàn trực thuộc)**

- Đại hội đại biểu Đoàn cấp tỉnh: Nghị quyết, Quy chế, Thông báo, Thư mời, Đề án

- Ban Chấp hành Đoàn cấp tỉnh: Nghị quyết, Quyết định, Kết luận, Quy chế, Quy định, Thông báo, Báo cáo, Kế hoạch, Chương trình.

- Ban Thường vụ Đoàn cấp tỉnh: Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Quy chế, Quy định, Thông tri, Hướng dẫn, Kết luận, Thông báo, Báo cáo, Kế hoạch, Chương trình, Công văn, Đề án, Tờ trình, Biên bản

**\* Cấp huyện (Đoàn các quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, Đoàn các trường đại học, cao đẳng, các đoàn trực thuộc tỉnh)**

- Đại hội đại biểu Đoàn cấp huyện: Nghị quyết, Quy chế, Thông báo

- Ban Chấp hành Đoàn cấp huyện: Nghị quyết, Quyết định, Kết luận, Quy chế, Quy định, Thông báo, Báo cáo, Kế hoạch, Tờ trình, Công văn

- Ban Thường vụ Đoàn cấp huyện: Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch, Tờ trình, Công văn, Kết luận, Quy chế, Quy định, Thông tri, Hướng dẫn, Thông báo, Báo cáo, Biên bản.

**\* Đoàn cấp cơ sở (Đoàn các xã, phường, thị trấn, Đoàn các trường bậc trung học phổ thông, Đoàn trực thuộc Đoàn cấp huyện)**

- Đại hội Đoàn (đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể đoàn viên): Nghị quyết

- Ban Chấp hành Đoàn cấp cơ sở: Nghị quyết, Quyết định, Kết luận, Quy chế, Quy định, Thông báo, Báo cáo, Kế hoạch, Tờ trình, Công văn.

- Ban Thường vụ Đoàn cấp cơ sở : Nghị quyết, Quyết định, Quy định, Thông báo, Biên bản, Báo cáo, Kế hoạch, Tờ trình, Công văn.

**\* Đối với các tổ chức chính trị- xã hội khác, thẩm quyền ban hành văn bản được quy định theo từng tổ chức.**

## **2. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ THỂ THỨC VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM**

### **2.1. Yêu cầu về nội dung**

#### **2.1.1. Văn bản phải có tính mục đích**

Thể hiện ở mục tiêu và giới hạn điều chỉnh của văn bản tức là phải trả lời được các vấn đề: Để làm gì? Giải quyết công việc gì? Mức độ giải quyết đến đâu và kết quả của việc thực hiện văn bản là gì?

### **2.1.2. Văn bản phải có tính Đảng**

Bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng và đòi hỏi của thực tế cơ sở. Nội dung văn bản phải được thể hiện bằng những thể thức thích hợp và phù hợp với quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng.

### **2.1.3. Văn bản phải có tính khoa học**

- Có đủ lượng thông tin quy phạm và thông tin thực tế cần thiết.
- Các thông tin được sử dụng để đưa vào văn bản phải được xử lý và đảm bảo chính xác: sự kiện và số liệu chính xác, đúng thực tế và còn hiện thời.
- Bảo đảm sự lô gích về nội dung: Sự nhất quán về chủ đề, bố cục chặt chẽ.
- Đảm bảo các yêu cầu về thể thức.
- Đảm bảo tính thống nhất của văn bản.
- Văn phong hành chính công vụ, ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, phổ thông.

**2.1.4. Văn bản phải có tính khả thi:** Tính khả thi là yêu cầu đối với văn bản, đồng thời là hiệu quả của sự kết hợp đúng đắn và hợp lý các yêu cầu nêu trên.

## **2.2. Yêu cầu về thể thức**

Thể thức văn bản là tập hợp các yếu tố cấu thành nên văn bản, bao gồm: Tiêu đề, tiêu ngữ; Tên cơ quan ban hành văn bản; số và ký hiệu văn bản, địa danh, ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên loại và trích yếu văn bản; nội dung văn bản; Thẩm quyền ký, chữ ký; con dấu; Nơi nhận văn bản và các yếu tố thể thức bổ sung khác.

Mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị có những yêu cầu về thể thức văn bản khác nhau, do mỗi tổ chức quy định phù hợp với hoạt động của từng tổ chức, tạo thành hệ thống văn bản mang đặc điểm riêng của tổ chức đó.

### **\* Đối với văn bản của Đảng:**

- Quyết định số 31-QĐ/TW của Bộ Chính trị ngày 01/10/ 1997 ban hành quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng
- Hướng dẫn số 11-HD/VPTW ngày 28/5/2004 của Văn phòng Trung ương Đảng, thể thức văn bản của Đảng

### **\* Đối với văn bản quản lý nhà nước**

- Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính

- Thông 25/2011/TT-BTP, ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tư Pháp về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và văn bản quy phạm pháp luật liên tịch.

**\* Đối với các tổ chức chính trị - xã hội**

- Quyết định số 1014/ QĐ-TLĐ ngày 19 tháng 8 năm 2011, của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của tổ chức Công đoàn.

- Quyết định số 367 QĐ/TWĐTN ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Ban Bí thư Trung ương Đoàn quy định về ban hành văn bản của Đoàn Thanh niên

- Hướng dẫn số 91/HD-MTTW-BTT ngày 08/4/2013 của Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Hướng dẫn số 20-HD/ĐCT ngày 29 tháng 9 năm 2003 của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam về thẩm quyền ký văn bản và thể thức văn bản trong hệ thống Hội Liên Hiệp phụ nữ Việt Nam.

- Quyết định số 932-QĐ/CQTWH, ngày 28 tháng 8 năm 2014 của trung ương Hội Nông dân Việt Nam quy định về công tác văn thư của cơ quan Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

### **3- QUẢN LÝ VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

#### **3.1. KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VĂN BẢN**

**\* Khái niệm quản lý văn bản**

Quản lý văn bản là khái niệm dùng để chỉ việc vận dụng các biện pháp nghiệp vụ nhằm tiếp nhận, chuyển giao, lưu giữ văn bản đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, an toàn các văn bản hình thành trong hoạt động hàng ngày của cơ quan, tổ chức.

**\* Yêu cầu, nguyên tắc quản lý văn bản**

**Yêu cầu**

- Thống nhất việc tiếp nhận, phát hành, lưu giữ văn bản đi, đến ở bộ phận văn thư cơ quan.

- Hợp lý hóa quá trình luân chuyển văn bản đi, đến; theo dõi chặt chẽ việc giải quyết văn bản, đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, không để sót việc, chậm việc.

- Quản lý văn bản chặt chẽ, bảo đảm giữ gìn bí mật thông tin tài liệu; bảo quản sạch sẽ và thu hồi đầy đủ, đúng hạn các văn bản có quy định thu hồi.

- Phục vụ kịp thời các yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu.

- Lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, sổ sách văn thư vào lưu trữ hiện hành của cơ quan đúng thời hạn.

**Nguyên tắc**

- Đúng với các quy định của pháp luật về quản lý văn bản như Luật Lưu trữ quốc gia; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này; Điều lệ về công tác công văn giấy tờ và công tác văn thư, lưu trữ;

- Quản lý theo hệ thống văn bản;

- Phân biệt giá trị của văn bản trong quá trình quản lý.

### **\* Ý nghĩa công tác quản lý văn bản**

Quản lý văn bản có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức:

- Tạo điều kiện đảm bảo thông tin bằng văn bản cho hoạt động quản lý của cơ quan

- Công tác quản lý văn bản khi được thực hiện tốt đảm bảo các nguyên tắc, yêu cầu trong quản lý văn bản, tuân thủ quy trình hợp lý, khoa học, chặt chẽ sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc của cơ quan; góp phần giữ gìn bí mật Đảng, Nhà nước và cơ quan; hạn chế nạn quan liêu giấy tờ, giảm bớt giấy tờ vô dụng.

- Nếu tổ chức tốt công tác quản lý văn bản, giấy tờ hồ sơ sẽ được lưu giữ đầy đủ, có hệ thống không những góp phần giữ gìn bằng chứng pháp lý chứng minh cho hoạt động của cơ quan cũng như hoạt động của các cá nhân giữ những trách nhiệm khác nhau khi cần thiết. Đồng thời sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho công tác lưu trữ.

## **3.2. QUẢN LÝ VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

### **3.2.1. Cơ sở pháp lý của công tác quản lý văn bản trong hệ thống chính trị**

- Nghị định 110/2004/NĐ-CP, ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư.

- Nghị định 09/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 110/2004/NĐ-CP, ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư.

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu.

- Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ nội vụ về hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

- Hướng dẫn số 139/VTLTNN-TTTH ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước về việc hướng dẫn quản lý văn bản đi, văn bản đến và lập hồ sơ trong môi trường mạng.

- Quy định số 29-QĐ/VPTW, ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Văn Phòng Trung ương Đảng về công tác văn thư trong các tỉnh ủy, thành ủy và tổ chức đảng trực thuộc.

- Quyết định số 932-QĐ/CQTWH, ngày 28 tháng 8 năm 2014 của trung ương Hội Nông dân Việt Nam quy định về công tác văn thư của cơ quan Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

### **3.2.2. Nội dung quản lý văn bản**

#### *3.2.2.1. Quản lý văn bản đến*

- Tiếp nhận và sơ bộ phân loại (kiểm tra, thống kê số lượng, phân loại, chuẩn bị chuyển giao).

- Đóng dấu văn bản đến, ghi rõ ngày đến.

- Vào sổ (bằng sổ, bằng thẻ, hoặc bằng máy vi tính) không trùng lặp, bỏ sót (bao gồm qua đường bưu điện, gửi tay, nhận ở cuộc họp).

- Trình thủ trưởng hoặc người phụ trách cho ý kiến giải quyết và phân phối văn bản.

- Chuyển giao văn bản cho người hoặc bộ phận có trách nhiệm thực hiện (thời gian nhanh nhất).

Văn bản có liên quan đến nhiều người, nhiều bộ phận có thể sao chụp nhiều bản để chuyển, bản chính phải được lưu lại.

Văn bản có dấu "mật", "tối mật", "tuyệt mật" phải thực hiện đúng chế độ giữ bí mật. Chuyển trực tiếp ngay đến người có trách nhiệm (thủ tướng hoặc đích danh người nhận) và người có trách nhiệm (hoặc người được ủy quyền), phải làm các khâu quản lý văn bản từ đóng dấu, vào sổ, lưu .

Thông thường mỗi cơ quan phải có các sổ đăng ký văn bản đến như sau:

+ Sổ công văn thường.

+ Sổ công văn mật.

+ Sổ đăng ký các đơn từ, khiếu tố.

- Giải quyết và theo dõi việc giải quyết văn bản.

Người lãnh đạo, người quản lý phải đọc kỹ các loại văn bản, có ý kiến giải quyết kịp thời hoặc giao cho bộ phận hoặc cá nhân phụ trách từng công việc giải quyết nhưng Thủ tướng vẫn là người chịu trách nhiệm chính.

Văn bản "đến" có yêu cầu theo dõi việc giải quyết, phải ghi rõ ở cột ghi chú. Người lãnh đạo, quản lý phải thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra cán bộ dưới quyền thực hiện công việc sao cho nhanh chóng, kịp thời, đúng yêu cầu. Giúp Thủ tướng có Chánh văn phòng hoặc Trưởng phòng hành chính hoặc văn thư trong việc đôn đốc, nhắc nhở việc giải quyết các văn bản. Khi công việc xong, văn bản phải trả về cho văn thư, nếu có yêu cầu trả lời bằng văn bản, người thừa hành phải viết báo cáo tóm tắt gửi về văn thư kèm với văn bản.

#### *3.2.2.2. Quản lý văn bản đi*

Tất cả các văn bản, giấy tờ lấy danh nghĩa cơ quan để gửi ra ngoài nhất thiết phải qua văn thư (văn phòng hay phòng hành chính) để đóng dấu, đăng ký vào sổ và làm thủ tục gửi đi theo quy trình sau:

- Kiểm tra việc in, thể thức.
- Vào sổ (sổ, ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành...). Tránh nhầm lẫn, trùng lặp, bỏ sót.
- Ngoài bì cần ghi rõ tên cơ quan gửi, ký hiệu, địa chỉ nơi nhận (không viết tắt)
- Kiểm tra lần cuối trước khi dán bì.

Văn bản gửi đi phải gửi trong ngày đăng ký phát hành. Có thể gửi qua bưu điện, đưa trực tiếp ... bằng cách nào cũng phải vào sổ, người nhận phải ký vào sổ chuyển giao văn bản.

Mỗi văn bản gửi đi ít nhất phải lưu lại 1 - 2 bản (1 bản tại văn thư, 1 bản tại đơn vị lập văn bản).

Những công văn quan trọng cần có biện pháp theo dõi đã đến nơi nhận chưa (điện hỏi, phiếu báo).

Văn bản cần đóng dấu mức độ nhanh do người đăng ký quyết định.

Văn bản cần đóng dấu mức độ mật, người ký hoặc người được ủy quyền trực tiếp làm các thủ tục gửi đi, vào sổ, lưu trữ bảo quản (có thể làm thêm phong bì ngoài không đóng dấu mật và chuyển cho văn thư làm thủ tục gửi đi.

#### *3.2.2.3. Quản lý văn bản nội bộ*

Các văn bản giấy tờ sổ sách trong nội bộ cơ quan bao gồm các quyết định nhân sự, các thông báo, giấy đi đường, giấy nghỉ phép v.v... đều phải được thủ trưởng hoặc người có trách nhiệm ký và được đăng ký vào sổ như các văn bản gửi đi và đến.

Có những quy định về mẫu in các loại giấy tờ sổ sách, tài liệu, tư liệu, bản tin... và xây dựng các quy chế bảo quản cho từng loại.

#### *3.2.2.4. Chế độ quản lý văn bản mật*

- Chỉ có thủ trưởng, phó thủ trưởng hoặc người được ủy quyền mới được bóc, làm các thủ tục đăng ký vào sổ, lưu giữ, bảo quản các loại văn bản mật. Trong sổ đăng ký có cột ghi rõ mức độ mật.

- Chỉ được phổ biến văn bản mật trong phạm vi những người có trách nhiệm thi hành.

- Không được mang các tài liệu mật về nhà hoặc khi công tác mà những tài liệu đó không có liên quan.

- Không được ghi chép những điều mật vào giấy, vào sổ khi chưa được cơ quan đăng vào sổ. Những giấy tờ, sổ tay ghi chép điều mật được coi là tài liệu mật phải được bảo quản như tài liệu mật.

- Phải có những phương tiện riêng và những quy định cụ thể để bảo quản các loại tài liệu mật.

*e. Lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ*

- Vận dụng thích hợp các đặc trưng của các văn bản, tài liệu phân chia thành các loại hồ sơ (tên gọi, vấn đề, cơ quan giao dịch, tác giả, địa chỉ, thời gian...)

- Sắp xếp văn bản, tài liệu trong hồ sơ (theo thời gian, theo tác giả kết hợp với thời gian, theo vấn đề kết hợp với thời gian, theo thứ tự A,B,C...).

Chú ý:

+ Chỉ đưa vào hồ sơ những bản chính, nếu mất mới đưa bản sao hoặc bản thảo.

+ Hồ sơ có ảnh, phim, băng ghi âm, ghi hình... phải được bảo quản riêng, trong hồ sơ phải ghi chú rõ.

- Biên mục hồ sơ: Nhằm giới thiệu thành phần, nội dung của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ (biên mục trong hồ sơ tương đối ổn định).

Các văn bản tài liệu...thường được giữ lại văn thư trong tập hồ sơ công việc của người nghiên cứu thừa hành. Khi công việc đã xong hoặc kết thúc một năm phải kiểm điểm lại và giao nộp cho văn thư để chọn lọc đưa vào lưu trữ hoặc hủy bỏ. Những văn bản, tài liệu còn tiếp tục nghiên cứu thực hiện được giữ lại nhưng phải lập danh mục, thống kê báo cho bộ phận văn thư lưu trữ biết. Khi giao nộp phải có biên bản bàn giao theo đúng quy định. Cán bộ văn thư lưu trữ lập danh mục những tài liệu có giá trị để đưa vào lưu trữ.

Các loại hồ sơ bao gồm:

\* *Hồ sơ nhân sự* : là hồ sơ của từng cán bộ, nhân viên trong một cơ quan. Hồ sơ nhân sự thuộc loại tài liệu mật, do thủ trưởng hoặc bộ phận chức năng bảo quản. Ai muốn phải được thủ trưởng cho phép.

\* *Hồ sơ nguyên tắc*: Bao gồm các tài liệu, văn bản về các nguyên tắc, chế độ, thể lệ, quy chế... là những tài liệu, văn bản pháp quy của Nhà nước, của cấp lãnh đạo có liên quan tới sự hướng dẫn, chỉ đạo các hoạt động của cơ quan, tổ chức. Đây là "cẩm nang" của người lãnh đạo, quản lý tra cứu để giải quyết công việc hằng ngày, không nộp và lưu trữ.

Phương pháp lập hồ sơ nguyên tắc là theo từng vấn đề, từng sự việc và sắp xếp thứ tự thời gian.

Hồ sơ nguyên tắc thường được bổ sung, chỉnh lý để đảm bảo tính pháp lý hiện hành.

\* *Hồ sơ công việc*: Bao gồm các văn bản, tài liệu về các công việc, các hoạt động đang được tiến hành trong quá trình quản lý. Khi công việc hoàn thành hoặc kết thúc năm, những hồ sơ này phải nộp cho văn thư, theo chế độ nộp lưu văn bản, hồ sơ.

\* *Hồ sơ trình ký*: Các cán bộ nghiên cứu hoặc quản lý bộ phận khi trình ký một văn bản, không chỉ có bản dự thảo mà còn phải kèm theo các văn bản có liên quan như: các văn bản pháp quy làm cơ sở cho văn bản trình ký, những bản ghi kết quả điều tra, nghiên cứu thực tế, những kiến nghị, yêu cầu cấp dưới, bản dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện (nếu có). Các văn bản này nộp lại thành hồ sơ trình ký.

Ngoài những loại hồ sơ, trong cơ quan, tổ chức còn có nhiều loại sổ sách. Đó là những tài liệu về hồ sơ nhưng được ghi sổ như: sổ công văn, sổ công văn đến, sổ công văn nội bộ, sổ công văn mật, sổ cấp phát giấy giới thiệu, giấy đi đường, giấy nghỉ phép, sổ khen thưởng, kỷ luật, thi đua. Sổ phát lương, sổ thanh toán, quyết toán, sổ cấp phát văn bằng, giấy chứng nhận, sổ danh bạ, sổ tài sản, sổ cấp phát, sổ kiểm kê hàng năm v.v... Những sổ sách này cũng cần được bảo quản, lưu trữ dài hạn, ngắn hạn tùy theo tính chất của mỗi loại và theo quy định của Nhà nước.

### **Chuyên đề 8:**

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH NĂM 2016**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **1. Về kinh tế**

Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP (*giá so sánh 2010*) thực hiện **45.123 tỷ đồng**, tăng **7,6%** so với cùng kỳ (*KH 2016: tăng 8% trở lên*) (công nghiệp - xây dựng 4,8%; dịch vụ 2,1%; nông - lâm - thủy sản 1,4%, riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,68%).

Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong GRDP theo giá cố định (*giá so sánh 2010*): 30,2% - 34,9% - 30,1% - 4,8%; theo giá hiện hành: 26,5% - 38,5% - 31,2% - 3,8% (*KH: 28-29%; 38-39%; 26-27%; 5%*). Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị gia tăng; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ theo mô hình VietGAP, GlobalGAP, Organic.

**Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản** (*giá so sánh 2010*) thực hiện 26.903 tỷ đồng, đạt 97,7% so với kế hoạch, tăng **4,4%** so với cùng kỳ (*KH 2016: tăng 4,5%*).

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 385.657 ha, tăng 2,5% so kế hoạch, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng tăng ở cây mía, đậu phộng, rau đậu các loại, giảm ở

lúa, mì, bắp. Hình thành 08 tổ liên kết sản xuất rau an toàn tại 06 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh<sup>1</sup>.

Chăn nuôi theo mô hình trang trại lạnh, quy mô lớn, chăn nuôi khép kín tiếp tục phát triển đem lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị ngành chăn nuôi đạt 3.328 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*), chiếm 12,7% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 888 ha, bằng 98,9% so với kế hoạch. Tổng sản lượng đạt 15.312 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Sản lượng khai thác đạt 3.233 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Xảy ra 150 vụ vi phạm quy định về Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tăng 01 vụ so với cùng kỳ; trong đó đã xảy ra 20 vụ cháy rừng với diện tích 61,37 ha (*tăng 14 vụ so với cùng kỳ*), diện tích tăng 50,81 ha; 130 vụ vi phạm quy định về bảo vệ rừng (*giảm 13 vụ so với cùng kỳ*). Xảy ra 46 vụ cháy trảng cỏ và diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên với diện tích cháy là 140,84ha.

Xảy ra 34 vụ thiên tai (*giông, lốc, mưa lớn*) gây thiệt hại về tài sản và cây trồng<sup>2</sup>

Vụ chế biến 2016 – 2017 (tính đến ngày 06/10/2016), khối lượng đưa vào sản xuất: 72.427 tấn, bằng 66,6% so với cùng kỳ; lượng đường sản xuất 6.881 tấn bằng 63,6% so với cùng kỳ. Giá thu mua mía 10 CCS tại ruộng trên phương tiện vận chuyển là 1.150.000 đồng/tấn.

Khối lượng củ mì đưa vào chế biến đạt 3.946,7 ngàn tấn, sản xuất được 986 ngàn tấn bột.

Tổng diện tích cây cao su đạt 98.707 ha, giảm 2,1% so với cùng kỳ (quốc doanh là 20.382 ha, tiểu điền và doanh nghiệp tư nhân là 78.325 ha), trong đó: Diện tích cao su đang kiến thiết: 10.267 ha; Diện tích cao su đang khai thác: 88.440 ha. Sản lượng mủ chế biến đạt: 188.676 tấn, năng suất bình quân 2,1 tấn/ha.

- Công tác xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm, đến cuối năm 2016 có 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 27,5% số xã của Tỉnh); 58 xã còn lại tăng thêm từ 01-03 tiêu chí/xã so với năm 2015, số tiêu chí bình quân đạt 13,8 tiêu chí/xã. Tổng nguồn vốn huy động đầu tư nông thôn mới năm 2016 là 1.066 tỷ đồng. Tổng vốn thực hiện năm: 1.066 triệu đồng, đạt 100% so với kế hoạch. Trong đó kinh phí thực hiện đầu tư tại 06 xã trọng điểm năm 2016 của 249 dự án là 212.322 triệu đồng/tổng mức đầu tư 643.399 triệu đồng (33%).

- Thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp, đến nay đã di dời được 171 hộ (*huyện Tân Châu*), nâng tổng số hộ đã di dời từ khi thực hiện Đề án đến nay: 847/1.183 hộ, đạt 71,6%, trong đó: Bố trí ổn định tại chỗ 544/544 hộ (*đạt 100%*); các hộ tự di dời: 40/117 hộ (*đạt 34%*); bố trí di dời được hỗ trợ: 263/522 hộ (*đạt 50,38%*).

<sup>1</sup> Huyện Gò Dầu, Bến Cầu, Hòa Thành, Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên và TP.Tây Ninh.

<sup>2</sup> 3.675 căn nhà; 3.149,6 ha diện tích nông nghiệp và các thiệt hại khác; ước giá trị thiệt hại 16.445 triệu đồng; hỗ trợ 301 triệu đồng và 1.595 kg gạo.

**Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp** theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 12/3/2014 và Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Kết quả sắp xếp đổi mới các công ty nông nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý gồm 01 Công ty TNHH do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh là Công ty TNHH MTV 22-12 Tây Ninh; 01 Công ty cổ phần, nhà nước giữ cổ phần chi phối 65% là Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh và 01 Công ty cổ phần, nhà nước không giữ cổ phần chi phối là Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh. Hiện nay Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất.

**Giá trị sản xuất công nghiệp** (giá so sánh 2010) thực hiện 54.491 tỷ đồng, đạt 101,5% so với kế hoạch tăng **15,6%** so với cùng kỳ (KH 2016: tăng 14,5%). Trong đó, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 25,9%, khu vực dân doanh tăng 3,2%, khu vực nhà nước tăng 2,6%. Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp chiếm 53% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 27% so cùng kỳ.

Một số ngành công nghiệp có giá trị sản xuất tăng khá so với cùng kỳ, cụ thể: dệt may (+42,7%), sản xuất sản phẩm từ kim loại (+32%), sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic (+25,1%), sản xuất chất khoáng phi kim loại (+21%), sản xuất lương thực thực phẩm và đồ uống (+3,7%). Điều hòa cung ứng điện an toàn, ổn định trên địa bàn tỉnh, đã cung cấp 2.510 triệu kWh điện, đạt 100% so với kế hoạch. Toàn tỉnh tiết kiệm được 54,7 triệu kWh điện đạt 95,5% so với kế hoạch (kế hoạch giao 57,3 triệu kWh). Trong năm, hoàn thành 06/06 xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện mà tỉnh đã chọn làm điểm tập trung xây dựng xã nông thôn mới. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,55%.

**Giá trị các ngành dịch vụ** (giá so sánh 2010) thực hiện 23.518 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,4% so với cùng kỳ (KH 2016: tăng 6% trở lên). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn đạt 59.864 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ; trong đó: thương nghiệp tăng 9,3%, khách sạn nhà hàng tăng 6,6%, dịch vụ tăng 5,4%, ngành du lịch lữ hành tăng 4,9%. Tổ chức thành công “Hội chợ triển lãm Công – Thương Vùng kinh tế Đông Nam Bộ - Tây Ninh năm 2016” tại Tây Ninh từ ngày 08 - 13/9/2016 và 03 phiên chợ hàng Việt về nông thôn<sup>3</sup>. Mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ được mở rộng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hệ thống các Trung tâm thương mại, siêu thị được hình thành và phát triển góp phần đáng kể tăng doanh thu bán lẻ các nhóm hàng lương thực thực phẩm, hàng may mặc và đồ dùng, thiết bị gia đình.

Doanh thu du lịch đạt 770 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ; khách lưu trú tăng 8,1%, khách lữ hành tăng 15,9% so với cùng kỳ, khách tham quan tại các khu, điểm du lịch hơn 2,68 triệu lượt, đạt 100% so với kế hoạch, tăng 12,1% so với cùng kỳ.

<sup>3</sup> Châu Thành ngày 10-12/6/2016, Tân Biên ngày 21-23/11/2016, Dương Minh Châu ngày 25-27/11/2016.

Công tác quản lý thị trường đã kiểm tra 1.970 vụ, trong đó số vụ vi phạm 1.157 vụ, kết quả: xử lý 1.083 vụ vi phạm (*trong đó: hàng cấm 568 vụ; hàng nhập lậu 134 vụ; gian lận thương mại 15 vụ; vi phạm về hàng giả và quyền sở hữu trí tuệ 27 vụ; vi phạm trong kinh doanh 302 vụ; vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm 37 vụ*). Tổng số tiền nộp ngân sách 5.744 triệu đồng (*tiền phạt hành chính: 4.527 triệu đồng; tiền bán hàng tịch thu: 1.080,5 triệu đồng; thu khác 136,6 triệu đồng*).

**Kim ngạch xuất khẩu** ước thực hiện 3.327 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ (*CK tăng 27,3%, KH 2016: tăng 20%*); trong đó, kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,4%, khu vực dân doanh tăng 3,7%, khu vực nhà nước giảm 40,4% so với cùng kỳ.

**Kim ngạch nhập khẩu** ước thực hiện 2.224 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ (*CK tăng 26,6%, KH 2016: tăng 20%*); trong đó, khu vực nhà nước tăng 2,3 lần, khu vực dân doanh tăng 54%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,7% so với cùng kỳ.

**Đầu tư phát triển** trên địa bàn thực hiện 20.331 tỷ đồng, bằng 35% GRDP (*KH 2016: 35% GRDP*), tăng 14,6% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực Nhà nước tăng 7% so với cùng kỳ; Khu vực dân doanh tăng 15,5% so với cùng kỳ; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,3% so với cùng kỳ.

Thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản: Giá trị khối lượng thực hiện là 2.540,8 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 2,2% so với cùng kỳ (*KH năm 2016: 2.530 tỷ đồng*), giải ngân 2.429 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch, tăng 7,8% so với cùng kỳ. Bao gồm:

+ Vốn ngân sách địa phương thực hiện 2.353 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch (*KH năm 2016: 2.241 tỷ đồng*), giải ngân 2.241 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện và giải ngân là 105,1 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch (*KH năm 2016: 105,1 tỷ đồng*).

+ Vốn Trái phiếu chính phủ: thực hiện và giải ngân 36 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch (*KH năm 2016: 36 tỷ đồng*).

+ Vốn ODA: Kế hoạch vốn 148 tỷ đồng, ước thực hiện và giải ngân là 47 tỷ đồng, đạt 32% kế hoạch.

**Thu hút đầu tư nước ngoài:** đạt 721 triệu USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 250 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 4.136 triệu USD, đã có 199 dự án đang hoạt động với số vốn 3.242 triệu USD; 13 dự án đang xây dựng với số vốn 388 triệu USD; 24 dự án chưa triển khai với số vốn 472,5 triệu USD; 14 dự án dừng hoạt động với số vốn 33,4 triệu USD. Vốn thực hiện lũy kế đạt khoảng 2.462 triệu USD, bằng 59,5% tổng vốn đăng ký.

**Thu hút đầu tư trong nước:** đạt 4.794 tỷ đồng, tăng 2,1 lần so với cùng kỳ. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 405 dự án đầu tư còn hiệu lực với vốn đăng ký 42.318 tỷ đồng; trong đó có 219 dự án đi vào hoạt động với số vốn 23.770 tỷ đồng, 59 dự án đang triển khai xây dựng với số vốn 8.232 tỷ đồng, 123 dự án chưa xây dựng với số vốn 9.982 tỷ

đồng, 4 dự án dừng hoạt động với tổng vốn đầu tư 334 tỷ đồng. Vốn thực hiện đạt khoảng 16.525 tỷ đồng, bằng 39% so vốn đăng ký.

Thu hút được một số dự án thương mại, dịch vụ lớn từ các tập đoàn, doanh nghiệp (Vincom, MP Land, Nguyễn Kim, Hoàng Quân, Toyota Bến Thành), hiện các dự án đang triển khai theo tiến độ.

**Phát triển doanh nghiệp:** Đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 562 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 3.173 tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ về số doanh nghiệp và tăng 53,3% về vốn đăng ký; có 92 doanh nghiệp giải thể với số vốn 244,2 tỷ đồng (*cùng kỳ giải thể 200 doanh nghiệp với vốn 578 tỷ đồng*). Lũy kế toàn tỉnh hiện có 4.396 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 39.609 tỷ đồng.

**Kinh tế tập thể:** Đã phát triển mới 7 hợp tác xã, giải thể 7 hợp tác xã, giảm do sáp nhập 7 hợp tác xã. Lũy kế trên toàn tỉnh có 91 hợp tác xã với khoảng 48.500 thành viên, tổng vốn điều lệ 105 tỷ đồng; có 102 tổ hợp tác, khoảng 1.400 thành viên.

### **Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu**

Thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đạt 692,8 triệu USD và 195 tỷ đồng, với vốn đăng ký 243,8 triệu USD và 180 tỷ đồng; tăng vốn: 21 lượt dự án (*19 nước ngoài, 02 trong nước*) với số vốn là 449 triệu USD và 15 tỷ đồng. Lũy kế, có 284 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế (*188 nước ngoài và 96 trong nước*) với vốn đăng ký 3.781 triệu USD và 14.069 tỷ đồng; đã có 196 dự án đi vào hoạt động.

Các cụm công nghiệp: có 01 dự án dời ra ngoài cụm công nghiệp (*nhà máy đường của Công ty TNHH Hưng Thịnh*). Hiện nay, có 18 dự án đăng ký hoạt động với vốn đăng ký 13 triệu USD và 1.445,5 tỷ đồng tại 6 cụm công nghiệp với tổng diện tích đất công nghiệp thuê 135,46/360,8 ha; trong đó 11 dự án đang hoạt động, 05 dự án đang triển khai, 02 dự án chưa triển khai. Vốn thực hiện ước tính 9 triệu USD và 450 tỷ đồng.

### **Đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ:**

Hiện có 03 dự án hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động gồm: Dự án Trung tâm Thương mại Gò Dầu; Dự án Khu du lịch sinh thái Bàu Cà Na và Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tây Ninh và một số dự án khác đang được triển khai như:

– Dự án của Công ty CP Địa ốc MB, Dự án Trung tâm thương mại, khách sạn tiêu chuẩn 5 sao và nhà phố Shophouse (khu đất Bảo tàng tỉnh) của tập đoàn Vingroup, Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ của Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt.

– Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ (*khu đất ước mơ tuổi thơ*) của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim Tây Ninh: Công ty đang tiến hành lập hồ sơ xin chủ trương mở rộng diện tích để đầu tư Trung tâm Thương mại phức hợp.

– Dự án Khu C-D Trung tâm Thương mại Long Hoa: đã hoàn chỉnh Tiêu chí đầu giá kêu gọi đầu tư theo mô hình chợ truyền thống.

– Dự án siêu thị Co.op của Liên hiệp HTX Thương mại TP Hồ Chí Minh (*khu đất của Chi Cục Thuế huyện Tân Châu*): nhà đầu tư đã thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai, đồng thời đang thực hiện các thủ tục khác để triển khai dự án. Ngoài ra, tỉnh đang triển khai thủ tục tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư siêu thị tại Bến xe khách thị trấn Gò Dầu.

**Tổng thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn tỉnh ước thực hiện **7.144** tỷ đồng, tăng 11,6% so dự toán (*KH 2016: 6.400 tỷ đồng*), tăng 14,6% so với cùng kỳ; trong đó:

– Thu nội địa: 4.911,5 tỷ đồng, tăng 11,6% so với dự toán, tăng 14,6% so với cùng kỳ;

– Thu thuế xuất nhập khẩu: 820 tỷ đồng, giảm 6,8% so với dự toán, giảm 32% so với cùng kỳ;

– Các nguồn thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 1.412,5 tỷ đồng, tăng 9,9% so với dự toán, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 8.269,8 tỷ đồng, tăng 25,7% so với dự toán (*KH 2016: 6.580 tỷ đồng*), tăng 18,1% so với cùng kỳ.

**Tín dụng:** Tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng ước thực hiện đến cuối tháng 12/2016 đạt 32.824 tỷ đồng, tăng 15% so với đầu năm. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 33.740 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm; trong đó dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm 37,8% tổng dư nợ; nợ xấu chiếm 0,54% so với tổng dư nợ, giảm so với đầu năm.

**Về sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN:** Đã hoàn thành việc cổ phần hoạt động hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần 04 doanh nghiệp gồm: Công ty CP Cơ khí Tây Ninh; Công ty CP Mía đường Tây Ninh, Công ty CP Đăng kiểm Tây Ninh và Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh. Riêng Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh đã hoàn thành việc cổ phần hóa theo đúng lộ trình, hiện nay đang chuẩn bị đại hội cổ đông để chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

## **2. Các hoạt động văn hóa – xã hội chuyển biến tích cực**

Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, tuyên truyền, báo chí, xuất bản phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ; tổ chức hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh, nhất là tuyên truyền về cuộc bầu cử Quốc hội khóa XIV, bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2020. Đặc biệt, tổ chức thành công hoạt động kỷ niệm 180 năm - Tây Ninh hình thành và phát triển.

Chỉ đạo tổ chức nghiêm túc, đúng quy định kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; tỷ lệ tốt nghiệp hệ trung học phổ thông đạt 88,4%, tăng so với năm học trước (*năm học trước 86,52%*); tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% (*năm học trước: 99,99%*); tuyển mới vào lớp 6 chiếm 99,88% (*năm học trước: 99,53%*); tuyển mới vào lớp 10 chiếm 88,78% số học sinh hoàn thành chương trình THCS (*năm học trước: 80,27%*). Công nhận **21** trường đạt chuẩn quốc gia, lũy kế đến nay đã công nhận **147** trường.

Công tác đào tạo - huấn luyện thể thao thành tích cao thực hiện theo kế hoạch. Tổng số huy chương của các đội thi đấu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/11/2016 đạt được 201 huy chương các loại (33 HCV - 50 HCB - 118 HCD). Đội Bóng đá xi măng Fico Tây Ninh tham dự giải Cúp Quốc gia Kienlongbank, giải hạng Nhất Quốc gia Kienlongbank 2016 đã thi đấu 18 lượt trận, xếp hạng 5/10 đội tham dự, tiếp tục tham dự Giải hạng Nhất mùa Bóng năm 2017.

Số lượt người đến khám và điều trị tại các cơ sở y tế giảm 7,4% so với cùng kỳ; số ca mắc bệnh sốt xuất huyết giảm 34,5% (*từ vong 01 trường hợp*), bệnh lao tăng 8%; bệnh tay, chân, miệng giảm 13,5%; HIV mới phát hiện giảm 17,4%; bệnh sốt rét giảm 62%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,6% (*KH: 13,6%*), số giường bệnh/vạn dân ước đạt 19 giường (*KH: 19,5 giường*) và 6 bác sĩ/vạn dân (*KH: 6 bác sĩ*). Tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến cuối năm là 61% (*58/95 xã*), hiện đang triển khai kế hoạch phúc tra 33 xã đăng ký đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2016. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,9%. Thực hiện kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại 3.103 cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống; trong đó, tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 73,7%. **Trong năm trên địa bàn tỉnh không có xảy ra ngộ độc thực phẩm.**

Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện; tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 17.000 lao động (*KH: 17.000 lao động*); trong đó có 180 lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 62% (*KH: 62%*). Có 11.479 lao động được giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp với tổng số tiền là 99.887 triệu đồng. Sàn giao dịch việc làm được tổ chức định kỳ hàng tháng tại Trung tâm dịch vụ việc làm và tại các khu công nghiệp; tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 28.000 lao động. Triển khai 150 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 4.762 học viên.

Tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống cho đối tượng chính sách, người có công; năm 2016 đã xây dựng 858 căn nhà Đại đoàn kết với số tiền 34.611 triệu đồng. Xây mới 49 căn và sửa chữa 20 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách với kinh phí 4.028 triệu đồng. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 73,2% (*KH: 73,2%*). Trong năm đã xảy ra 13 vụ tranh chấp lao động tập thể dẫn đến ngừng việc tại 11 công ty với 12.165 lao động tham gia do không thống nhất về quyền lợi lao động (*CK: 12 vụ tại 12 công ty*) đã giải quyết ổn định; xảy ra 03 vụ tai nạn lao động nặng, làm chết 03 người, nguyên nhân đã được điều tra, kết luận (*bằng số vụ và số người chết của năm 2015*).

- Triển khai 36 đề tài, dự án khoa học công nghệ (*trong đó, có 24 đề tài, dự án của các năm trước chuyển sang*), đã nghiệm thu 05 đề tài, đang triển khai 14 đề tài, đang hoàn chỉnh hồ sơ 15 đề tài, ngưng thực hiện 02 đề tài. Cấp 01 Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ, chuyển giao cho 04 đơn vị trong tỉnh tổ chức triển khai ứng dụng 04 đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh. Tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thanh tra, kiểm tra 413 cơ sở kinh doanh lĩnh vực xăng dầu, gas, vàng, trang sức, mỹ nghệ,...Kết quả xử lý vi phạm hành chính 02 cơ sở. Thực hiện kiểm định 9.417 phương tiện đo các lĩnh vực, kết quả có 9.212 phương

tiện đo đạt yêu cầu, đạt 97%; kiểm nghiệm 328 mẫu với 1.729 chỉ tiêu. Hướng dẫn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho 20 cơ sở và 01 hợp tác xã dịch vụ thủy lợi nông nghiệp sản xuất rau an toàn. Tiếp nhận 72 hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của 54 cơ sở với 336 sản phẩm.

### **3. Tài nguyên – môi trường**

Tiếp tục đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch, đã cấp được 508.493 GCN các loại đất chính với tổng diện tích 343.966,73 ha, đạt 95,96% diện tích cần cấp, trong đó: tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng: Đất ở đô thị đạt 99,18% diện tích cần cấp, đất ở nông thôn đạt 97,96% diện tích cần cấp, đất sản xuất nông nghiệp đạt 98,74% diện tích cần cấp.

Tập trung chấn chỉnh việc cấp, quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản; triển khai xây dựng quy hoạch tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 theo hướng phù hợp, hiệu quả, khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, quy hoạch theo dự án như hiện nay.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, đẩy mạnh kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Tiếp tục xử lý khắc phục 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kết quả đã có 02 cơ sở hoạt động trong Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải và đã được kiểm tra chứng nhận. Kết quả đến nay có 11/11 cơ sở đã thực hiện xong biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường xây dựng hệ thống xử lý nước thải, trong đó 09/11 cơ sở đã được kiểm tra, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, còn 02 cơ sở đang vận hành thử nghiệm.

### **4. Quốc phòng - an ninh; công tác nội chính**

#### **Công tác quân sự - quốc phòng địa phương**

- Thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng địa phương; bảo đảm công tác sẵn sàng chiến đấu, chủ động xử lý kịp thời các tình huống có liên quan quốc phòng - an ninh, không để bị động, bất ngờ. Công tác tuyển quân năm 2016 đạt 100% chỉ tiêu ở 3 cấp. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 03/8/2015 của Chính phủ về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Quyết định số 1022/QĐ-TTg ngày 07/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 1059/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về kinh tế kết hợp với quốc phòng – an ninh. Xây dựng Đề án Khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2016-2021 và những năm tiếp theo; diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã giai đoạn 2016-2020; xây dựng chốt dân quân; công tác phòng không nhân dân, dân quân tự vệ. Thực hiện tốt nhiệm vụ quy tập hài cốt liệt sĩ ở Campuchia giai đoạn XV, kết quả tìm kiếm được 344 bộ hài cốt và quy tập được 09 bộ hài cốt trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác đối ngoại, góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Công tác phân giới, cắm mốc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đến nay, đã xác định được 92/101 vị trí mốc với 100/109 cột mốc, xây dựng hoàn chỉnh 100/109 cột mốc, đồng thời phân giới được 184,7/240 km đường biên giới. Tổ chức Lễ công bố nâng cấp cửa khẩu phụ Chàng Riệc thành cửa khẩu chính. Khảo sát, lập quy hoạch, nâng cấp cửa khẩu chính đối với cửa khẩu Tống Lê Chân; tham gia khảo sát, làm việc cùng tỉnh Svay Riêng – Vương quốc Campuchia về việc nâng cấp cửa khẩu Phước Tân – Bô Môn thành cửa khẩu chính. Hoàn chỉnh Đề án mở cửa khẩu Hòa Hiệp theo thỏa thuận giữa UBND tỉnh Tây Ninh với tỉnh Svay Riêng gửi các bộ, ngành có liên quan và Chính phủ theo quy định.

**An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới, nhất là bảo vệ an toàn tuyệt đối cuộc bầu cử Quốc hội khóa XIV và cuộc bầu cử HĐND các cấp; lễ kỷ niệm 180 năm - Tây Ninh hình thành và phát triển:**

Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được tăng cường: Đã điều tra khám phá được 1.082 vụ (trong đó: về trật tự xã hội: 820 vụ; về ma túy: 152 vụ; về kinh tế: 35 vụ; về tham nhũng và chức vụ: 02 vụ; về môi trường: 03 vụ; về giao thông: 70 vụ). Kết quả, đã làm rõ 900/1.082 vụ, 1.238 đối tượng, đạt 83,2%.

Tai nạn giao thông đường bộ kéo giảm mạnh trên cả 3 tiêu chí, xảy ra 141 vụ, làm chết 51 người, bị thương 136 người (*giảm 20 vụ, giảm 14 người chết, giảm 40 người bị thương*); tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra.

### **Công tác tư pháp, thi hành án dân sự**

- Công tác tư pháp tiếp tục được quan tâm chỉ đạo hoạt động ngày càng hiệu quả.
- Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 22.406 cuộc với hơn 850.440 lượt người tham dự; tủ sách pháp luật có 2.308 lượt người tìm hiểu. Trợ giúp pháp lý được 975 vụ việc, trong đó tư vấn pháp luật 850 vụ, tham gia bào chữa, bảo vệ 125 vụ. Tổ chức 59 đợt trợ giúp pháp lý lưu động, phát 28.444 tờ gấp pháp luật cho 2.578 người tham dự. Biên soạn và in các sổ tay pháp luật với số lượng 18.000 các loại để phát cho nhân dân trong các đợt trợ giúp lưu động và cung cấp cho những nơi có trang bị hộp tin trợ giúp pháp lý.

Công tác hòa giải cơ sở đã tiếp nhận và thụ lý 1.324 vụ, đã đưa ra hòa giải 1.314 vụ; trong đó hòa giải thành 1.094 vụ, đạt tỷ lệ 83,3%.

Thi hành án dân sự (*Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/9/2016*): Tổng số việc thụ lý là 32.214 việc (*giảm 154 việc so với cùng kỳ*), bao gồm: thi hành 31.713 việc, ủy thác 501 việc. Kết quả xác minh, phân loại có 24.937 việc có điều kiện giải quyết, trong đó đã giải quyết xong 17.259 việc với số tiền là 366,6 tỷ đồng, đạt 69,2%; còn 6.776 việc chưa có điều kiện giải quyết.

### **Công tác thanh, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại tố cáo**

Công tác thanh tra hành chính: đã triển khai 86 cuộc (69 cuộc theo kế hoạch và 17 cuộc đột xuất), đã ban hành kết luận 46 cuộc. Qua thanh tra phát hiện sai phạm 23 tỷ

đồng, kiến nghị thu hồi 4,3 tỷ đồng, đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước 0,9 tỷ đồng, kiến nghị khác 18,8 tỷ đồng, tiếp tục điều tra làm rõ 1 vụ 5 đối tượng (đường Vành đai Núi Bà).

Thanh tra chuyên ngành: đã triển khai 2.889 cuộc thanh, kiểm tra về chính sách pháp luật của 8.173 cá nhân và 429 tổ chức, kết quả phát hiện 76 tổ chức và 3.493 cá nhân vi phạm, đã ban hành 2.101 quyết định xử phạt với tổng số tiền phạt là 11,7 tỷ đồng, trong đó số tiền đã thu 7,4 tỷ đồng. Vi phạm chủ yếu thuộc lĩnh vực giao thông, môi trường, kiểm dịch, y tế...

- Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân được chú trọng thường xuyên, hoạt động đi vào nền nếp, bảo đảm tiếp dân đúng quy định; tỷ lệ đơn thư khiếu nại giảm so với cùng kỳ; đã phối hợp với Thanh tra Chính phủ giải quyết, trả lời dứt điểm đối với các vụ việc khiếu nại phức tạp kéo dài, cơ bản không để tồn đọng đơn khiếu nại theo thẩm quyền giải quyết của tỉnh. Tổ chức cưỡng chế thi hành một số vụ việc còn tồn đọng kéo dài (tại dự án Phước Đông - Bời Lời; đường vành đai Núi Bà...); tỷ lệ án dân sự được thi hành tăng so cùng kỳ 69,2%. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng được đẩy mạnh thực hiện đạt kết quả tích cực, được Đoàn kiểm tra Trung ương ghi nhận, đánh giá tích cực; chưa phát hiện hoặc để xảy ra các vụ tiêu cực, tham nhũng lớn.

Đã tiếp được 4.136 lượt với 3.928 người. Nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu thuộc các lĩnh vực hành chính về tranh chấp đất đai cũ, đền bù và tranh chấp tài sản.

Xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo: Tiếp nhận 2.497 đơn khiếu nại, tố cáo, có 1.990 đơn đủ điều kiện xử lý, gồm 706 đơn khiếu nại, 139 đơn tố cáo và 1.145 đơn phản ánh, kiến nghị. Kết quả xử lý đơn: các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh đã có 132 văn bản hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, 487 đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết, còn lại 196 đơn khiếu nại, 30 đơn tố cáo thuộc thẩm quyền.

Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền là 237 đơn/237 vụ việc (204 KN, 33 TC). Đã giải quyết 161 đơn/161 vụ việc (143 KN, 18 TC) đạt 70%. Tập trung giải quyết dứt điểm các khiếu nại tố cáo phức tạp kéo dài.

### **Công tác phòng, chống tham nhũng**

Các ngành, các cấp đã tổ chức tuyên truyền phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hoàn thành công tác kê khai tài sản, thu nhập cá nhân năm 2016.

Hoạt động tự kiểm tra nội bộ của các đơn vị chưa phát hiện có trường hợp tham nhũng; hoạt động thanh tra đã phát hiện 01 vụ/01 người có hành vi tham nhũng tại UBND thị trấn Tân Biên, đã xử lý bằng hình thức “cảnh cáo” và xử lý kiểm điểm rút kinh nghiệm trách nhiệm người đứng đầu đối với 02 người. Đang thụ lý 04 vụ/04 bị can, đã đưa ra xét xử 03 vụ/04 bị can, thu hồi về cho nhà nước 126,9 triệu đồng.

## **Xây dựng chính quyền và cải cách hành chính**

Tập trung chỉ đạo thành công cuộc bầu cử Quốc hội khóa XIV và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 bảo đảm an toàn, chặt chẽ, đúng quy định, tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu đạt 99,86%. Đã bầu 06 đại biểu quốc hội, 52 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, 305 đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, 2.661 đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn. Đã tiến hành bầu 01 Chủ tịch UBND tỉnh, 03 Phó Chủ tịch UBND tỉnh và 20 thành viên UBND tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế năm 2016 đối với 96 trường hợp, trong đó: Khối Đảng, đoàn thể 14 trường hợp; cơ quan hành chính cấp tỉnh, huyện 61 trường hợp; cán bộ, công chức cấp xã 20 trường hợp. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2016.

Triển khai Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2016 – 2020 và Kế hoạch cải cách hành chính năm 2016. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trong thời gian tới. Thường xuyên tiến hành rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của UBND tỉnh và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, huyện theo quy định và hướng dẫn của Trung ương. Thực hiện Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính năm 2016, tỉnh đã tiến hành kiểm tra tại 49 cơ quan, đơn vị (*10 Sở, 03 cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, 09 UBND cấp huyện, thành phố và 27 UBND cấp xã*).

## **Tình hình người dân di cư tự do từ Campuchia về cư trú trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

Theo số liệu rà soát, thống kê của Công an tỉnh, tổng số người dân di cư tự do từ Campuchia về nước hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 1.152 hộ với 5.570 nhân khẩu, tập trung nhiều nhất tại các huyện Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu. Riêng từ đầu năm 2016 đến nay có 197 hộ với 954 nhân khẩu mới về.

Thực hiện Quyết định số 181/QĐ-TTg ngày 23/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đột xuất cho người dân di cư tự do từ Campuchia về Tây Ninh gặp khó khăn về đời sống, tỉnh đã tổ chức cấp gạo, hỗ trợ thuốc chữa bệnh.

Thực hiện Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 29/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 về Kế hoạch triển khai thực hiện việc “Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về cư trú trên địa bàn tỉnh Tây Ninh” và đang xây dựng Đề án “Hỗ trợ đời sống cho người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020”.

Tỉnh cũng chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo tạo điều kiện cho con em của dân di cư tự do từ Campuchia về Tây Ninh được học tập, hòa nhập cộng đồng. Đầu năm học

2016-2017, toàn tỉnh có 04 huyện (30 trường) có học sinh là Việt kiều từ Campuchia về học, với tổng số 674 em, trong đó có: 593 em là học sinh tiểu học, 81 em là học sinh THCS.

Hiện đang tiến hành khảo sát, xây dựng đề án hỗ trợ đời sống cho người di cư tự do từ Campuchia trở về giai đoạn 2017-2020.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Kết quả đạt được

Năm 2016, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch, chương trình, đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020; nhất là ban hành và triển khai thực hiện các Chương trình **đột phá** thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X về cải cách hành chính và về phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt nhiệm vụ chính trị ngay từ đầu năm, tạo sự chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực.

- Có 19/24 chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt kế hoạch.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng khá, tuy chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch nhưng là sự tăng trưởng hợp lý trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn thách thức.
- Giá trị sản xuất các ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tăng khá cao so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp, dịch vụ vượt kế hoạch đề ra. Đặc biệt, tỉnh quan tâm học tập kinh nghiệm, tập trung chỉ đạo, định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gia tăng chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp đã tạo hiệu ứng tích cực trong phát triển nông nghiệp.
- Khu vực dịch vụ có nhiều khởi sắc, doanh thu du lịch tăng cao so với cùng kỳ.
- Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 đều đạt và vượt so dự toán, tăng khá so với cùng kỳ. Tổ chức điều hành ngân sách chặt chẽ, linh hoạt, nhất là chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ. Kịp thời chỉ đạo, rà soát xử lý tình trạng nợ đọng XDCB theo quy định.
- Xuất khẩu tăng 20%, đạt 3,3 tỷ USD, đây là năm đầu tiên đạt mức kỷ lục về xuất khẩu, xuất siêu cao 1,1 tỷ USD.
- Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, minh bạch; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong, ngoài nước.
- Thu hút đầu tư trong và ngoài nước tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ. Thu hút được một số dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ. Quan tâm mở rộng ký kết hợp tác với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với các tỉnh Campuchia giáp biên, với các địa phương của Hàn Quốc, Nhật Bản nhằm thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển bền vững, đi vào chiều sâu.

- Các mặt văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; một số chỉ tiêu cơ bản đạt kế hoạch đề ra, nhất là tổ chức thành công chuỗi các sự kiện, hoạt động kỷ niệm 180 năm - Tây Ninh hình thành và phát triển.

- Công tác cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có nhiều chuyển biến, khiếu nại tố cáo giảm so với cùng kỳ. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội giữ vững ổn định; tai nạn giao thông được kiểm chế, kéo giảm mạnh trên cả 3 tiêu chí. Tỷ lệ điều tra phá án tăng cao.

- Tổ chức bộ máy được củng cố, kiện toàn ngày càng phù hợp; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ngày càng được nâng lên. Quan tâm cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên, đặc biệt tổ chức bồi dưỡng nâng cao kiến thức về thực trạng và năng lực cạnh tranh của địa phương cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt góp phần đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo.

## **2. Hạn chế, yếu kém**

- Còn 05/24 chỉ tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội chưa đạt kế hoạch.
- Diện tích một số cây trồng giảm (lúa, mì, bắp), giá trị gia tăng cây trồng, vật nuôi tuy có tăng nhưng nhìn chung còn thấp. Mô hình VietGAP, GlobalGAP chưa nhiều.
- Tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp chưa cao (12,75%).
- Chương trình xây dựng nông thôn mới còn bất cập, khó khăn, thiếu nguồn lực trong tổ chức thực hiện, còn dậm khuôn, máy móc, quá chú trọng đến phát triển hạ tầng để đảm bảo tiêu chí, nhưng chưa chú trọng đến nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất, kinh doanh, nâng cao đời sống của người dân. Một số xã nông thôn mới chưa duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.
- Vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và cháy rừng tăng so với cùng kỳ.
- Thương mại, dịch vụ, du lịch tuy có chuyển biến nhưng chưa tạo bước đột phá, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế chưa đạt mức bình quân chung của cả nước.
- Ngộ độc thực phẩm tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp còn xảy ra.
- Công tác chuẩn bị đầu tư; giải ngân vốn ODA chậm, giá trị giải ngân thấp.
- Cải cách hành chính tuy có chuyển biến nhưng chưa đồng bộ, toàn diện (chỉ số CCHC tăng, nhưng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI giảm), sự chuyển bộ trong hệ thống chính trị, nhất là cán bộ làm công tác tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính một số nơi chưa tốt, chưa bắt kịp với tư duy quan tâm của lãnh đạo; biểu hiện nguyên tắc cứng nhắc, những nhiễu vẫn còn xảy ra.
- Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực có mặt còn hạn chế, nhất là trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng, quản lý đô thị, tài nguyên - môi trường; thi hành án.
- Hoạt động của một số cấp, ngành còn bất cập, chưa hiệu quả, nhưng chậm củng cố, kiện toàn.

### **3. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém**

- Thời tiết có mặt không thuận lợi, nhất là tình hình lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi trong mùa mưa; giá cả một số mặt hàng nông sản giảm...ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và sản xuất của người dân.

- Một số địa phương, đơn vị chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhất là chưa tập trung triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ngay từ đầu năm.

- Tính chủ động trong tham mưu, đề xuất của một số sở, ngành chưa thể hiện rõ nét; chất lượng một số nội dung chưa cao.

- Công tác thông tin, dự báo tình hình còn chậm, chưa chính xác ảnh hưởng nhất định đến công tác chỉ đạo, điều hành.

- Năng lực, trình độ của một số chủ đầu tư hạn chế nên công tác chuẩn bị đầu tư còn chậm, chưa đạt yêu cầu.

- Công tác kiểm tra việc thực thi công vụ chưa thường xuyên.

- Việc xác định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm chưa rõ và triệt để, nhất là chưa xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân chậm trễ trong thực hiện chỉ đạo của cấp trên, để xảy ra sai phạm trong hoạt động.

- Một bộ phận cán bộ, công chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa thật sự công tâm, khách quan, trách nhiệm cao trong công việc.

## **II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2017**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Đẩy mạnh thực hiện các chương trình đột phá, gắn cơ cấu lại kinh tế với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh khuyến khích khởi nghiệp, chú trọng phát triển doanh nghiệp. Đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Phát triển văn hoá, thực hiện dân chủ và tiến bộ, công bằng xã hội. Tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và hợp tác, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững

### **2. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Tập trung quyết liệt triển khai chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 với quyết tâm chính trị cao ngay từ đầu năm.** Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

## **2. Tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước chủ động, linh hoạt, chặt chẽ, đúng quy định.**

Triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, trong đó, tiếp tục thực hiện tốt chế độ, chính sách thu được ban hành sửa đổi, bổ sung đã có hiệu lực thi hành và các chế độ, chính sách thu có hiệu lực từ năm 2017. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính.

Nắm sát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn để chủ động khai thác các nguồn thu; tăng cường hơn nữa công tác quản lý các khoản thu từ đất, các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản. Đôn đốc, tăng cường triển khai nộp thuế điện tử đáp ứng nội dung Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP của Chính phủ.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công. Đảm bảo cân đối đủ nguồn thực hiện các chế độ, chính sách đã được ban hành và đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện tốt chủ trương dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 theo quy định.

## **3. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững; nâng cao chuỗi giá trị gia tăng; gắn nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới để mang lại hiệu quả toàn diện.**

Cụ thể hóa các chủ trương, các chính sách hiện hành về nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm để duy trì sự phát triển khi hội nhập; chuyển đổi phương thức chăn nuôi, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là giống và thức ăn. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc sử dụng chất cấm và kháng sinh trong chăn nuôi.

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư bằng chính sách đặc thù ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp nông nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chuẩn GlobalGAP, Organic...nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; dự án sản xuất, chế biến rau quả; phát triển cánh đồng lớn, chăn nuôi, giết mổ gia súc gia cầm theo công nghệ tiên tiến, hữu cơ.

Nâng cao hiệu quả bảo vệ và khai thác thủy sản hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông. Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp, chấn chỉnh những tồn tại trong bao chiếm sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích.

Cùng có 22 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và nâng cao chất lượng 19 tiêu chí; phấn đấu tăng thêm 08 xã đạt chuẩn; bình quân toàn tỉnh đạt 14,6 tiêu chí/xã.

**4. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng cao, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao.** Tạo điều kiện phát triển thương mại biên giới giữa các huyện của tỉnh với huyện giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia; xây dựng và phát triển các chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong khu kinh tế cửa khẩu ở những nơi có điều kiện; tạo thuận lợi cho hoạt động mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu hàng hoá, hỗ trợ đầu tư, hợp tác sản xuất của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân trên toàn tuyến biên giới, góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới. Xây dựng và triển khai Chương trình Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh Tây Ninh năm 2017. Tổ chức 4 Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, khu - cụm công nghiệp, khu đô thị, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện nâng cấp Sàn giao dịch Thương mại điện tử tỉnh Tây Ninh và Xây dựng Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện cơ cấu lại ngành du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá thương hiệu du lịch tỉnh Tây Ninh; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch, nhất là du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái. Đẩy nhanh tiến độ triển khai Quy hoạch phát triển du lịch và quy hoạch Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen đến năm 2020. Liên kết với các Khu du lịch Quốc gia của vùng Đông Nam bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên.

**5. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác phát triển; tạo dựng môi trường kinh doanh công khai, minh bạch; tạo điều kiện thuận lợi phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.**

Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 và Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ, với mục tiêu là tạo ra điều kiện thuận lợi nhất cho đầu tư kinh doanh, giảm tối đa các chi phí khởi nghiệp, tạo điều kiện để giảm chi phí đầu vào, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tiếp tục nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, trong đó tập trung hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Triển khai Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Phước đã được lãnh đạo hai địa phương ký kết ngày 03/11/2016; sơ kết Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Tây Ninh - tỉnh Long An, tỉnh Tây Ninh - tỉnh Đồng Nai. Tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác với 4 tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia và 2 tỉnh Chungju và Gimhae của Hàn Quốc.

**6. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 3 chương trình đột phá về cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực và phát triển kết cấu hạ tầng**

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cùng với phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập; huy động nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng; ưu tiên đầu tư cho các công trình giao thông và hạ tầng đô thị, các công trình có tính kết nối, lan tỏa phát triển giữa các ngành, lĩnh vực; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực, trình độ, tận tụy phục vụ nhân dân. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử tại Tây Ninh.

### **7. Tạo sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ về văn hóa, xã hội, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình bảo đảm an sinh xã hội**

Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Tăng cường giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trường chất lượng cao. Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp.

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình; tăng cường thanh kiểm tra các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và trong xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh triển khai thực hiện các quy hoạch về văn hóa, thể thao, du lịch đã được ban hành. Triển khai thực hiện Dự án phát triển du lịch bền vững Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Tích cực triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo chuẩn đa chiều và các chương trình mục tiêu về an sinh xã hội. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, công tác bảo trợ xã hội. Chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh, triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến. Thực hiện đúng lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân. Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Tăng cường giáo dục y đức, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của nhân viên y tế. Thực hiện tốt chương trình nông thôn mới gắn với việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

### **8. Tăng cường quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản.**

Quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có và đầu tư công trình mới. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo theo quy hoạch. Tập trung thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhất là tại các làng

ngành, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, các lưu vực sông, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, các cơ sở y tế. Kiên quyết xử lý các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường. Tập trung khảo sát, thăm dò, đánh giá và làm việc thống nhất về chủ trương với Bộ chủ quản để tạo điều kiện tập trung khai thác đất san lấp, cát xây dựng trong khu vực bán ngập lòng Hồ Dầu Tiếng thay thế cho việc khai thác tràn lan hiện nay. Xây dựng các phương án chủ động phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; tăng cường năng lực nhằm chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả trước mọi tình huống.

**9. Thực hiện hiệu quả Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tăng cường tiềm lực cho quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, ngoại giao, nhất là với các tỉnh Campuchia giáp biên.** Củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn kịp thời âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Đẩy mạnh phòng chống tội phạm.

**10. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan công quyền; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ; nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức đảng viên.** Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng. Nâng cao hiệu quả thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Làm tốt công tác tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý kiến nghị của người dân, doanh nghiệp gắn với công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tổ chức đối thoại với nhân dân theo quy định tại Quyết định 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

**11. Đẩy mạnh thông tin truyền thông, định hướng dư luận, tạo đồng thuận xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội.** Thực hiện nghiêm việc cung cấp thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước và những vấn đề xã hội quan tâm. Tập trung tuyên truyền xây dựng xã hội lành mạnh, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng.